

Số 1257 + 1258

Ngày 09 tháng 9 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

05-9-2025 - Thông tư số 02/2025/TT-VPCP hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo điện tử. 2

VĂN BẢN KHÁC

BAN CHỈ ĐẠO QUỐC GIA VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

26-8-2025 - Quyết định số 124/QĐ-BCĐHNQT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế. 16

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

22-8-2025 - Văn bản hợp nhất số 97/VBHN-VPQH hợp nhất Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. 31

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2025/TT-VPCP

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2025

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo điện tử

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 36/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Công Thông tin điện tử Chính phủ;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo điện tử.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về hình thức, thể thức, kỹ thuật trình bày Công báo điện tử; gửi, tiếp nhận, đăng văn bản trên Công báo điện tử; phối hợp xử lý văn bản có sai sót trong quá trình tiếp nhận văn bản, đăng Công báo điện tử; quản lý, lưu trữ Công báo điện tử và văn bản gửi đăng Công báo điện tử.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan được giao quản lý, xuất bản Công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Công báo điện tử cấp tỉnh; cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác và cơ quan sao lục Điều ước quốc tế.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Ấn phẩm Công báo điện tử là tập hợp các văn bản theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP được đăng tải trên Công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với các văn bản do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ở Trung ương ban hành; đăng tải trên hệ thống Công báo điện tử cấp tỉnh đối với các văn bản do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ở cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, cấp xã ban hành.

Ấn phẩm Công báo điện tử được lưu vào tập tin điện tử có định dạng PDF và được ký số theo quy định của pháp luật, các định dạng khác (.DOC, .DOCX, .XLS, .XLSX...) được đính kèm nếu có. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa các định dạng văn bản đăng trên ấn phẩm Công báo điện tử thì sử dụng định dạng PDF làm căn cứ chính thức. Ấn phẩm Công báo điện tử được khai thác không thu tiền.

2. Công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là kênh cung cấp các ấn phẩm Công báo điện tử do Văn phòng Chính phủ quản lý và được xuất bản trên mạng internet có tên miền chính thức tại địa chỉ congbao.chinhphu.vn. Văn phòng Chính phủ giữ bản quyền đối với Công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Công báo điện tử cấp tỉnh là kênh cung cấp các ấn phẩm Công báo điện tử do Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý và được xuất bản trên mạng internet có tên miền chính thức tại địa chỉ congbao.tentinh/thanhpho.gov.vn. Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giữ bản quyền đối với Công báo điện tử cấp tỉnh.

Điều 3. Hình thức Công báo điện tử

1. Phần đầu Công báo điện tử gồm:

Quốc huy, Quốc hiệu, Tiêu ngữ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chữ CÔNG BÁO (đối với Công báo cấp tỉnh ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xuất bản), cụ thể:

a) Quốc huy được trình bày theo quy định và ở phía trên cùng, bên trái;

b) Quốc hiệu là: “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” được trình bày phía trên cùng, bên phải bằng chữ in hoa, phông chữ Times New Roman, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ;

c) Tiêu ngữ là: “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc” được trình bày liền phía dưới Quốc hiệu, đặt cân đối với dòng Quốc hiệu bằng chữ in thường, phông chữ Times New Roman, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ; chữ cái đầu của các cụm từ viết hoa,

giữa các cụm từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ đôi theo chiều ngang, màu đỏ, có độ dài bằng độ dài của dòng Tiêu ngữ;

d) Chữ CÔNG BÁO được trình bày đặt cân đối với dòng Quốc hiệu và Tiêu ngữ bằng chữ in hoa, phong chữ Times New Roman, kiểu chữ đứng, đậm, màu đỏ; phía dưới có đường kẻ đôi theo chiều ngang, màu đỏ, có độ dài bằng chiều rộng phần nội dung của ấn phẩm Công báo điện tử;

đ) Đối với Công báo điện tử cấp tỉnh: tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xuất bản được trình bày phía dưới chữ Công báo, bên phải bằng chữ in thường, phong chữ Times New Roman, kiểu chữ nghiêng, đậm, màu đen.

2. Phần giữa Công báo điện tử gồm:

a) Số ấn phẩm Công báo điện tử được trình bày sát lề bên trái, phía dưới đường kẻ đôi bằng chữ in thường, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen;

b) Ngày, tháng, năm của số ấn phẩm Công báo điện tử được trình bày sát lề bên phải, nằm phía dưới đường kẻ đôi bằng chữ in thường, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen;

c) Mục lục là danh sách văn bản được đăng trên ấn phẩm Công báo điện tử với số trang tương ứng. Mục lục gồm “VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT”, “VĂN BẢN KHÁC” và “ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ” (nếu có)

- Chữ MỤC LỤC được trình bày bằng chữ in hoa, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 26, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen, căn giữa trang, phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng 1/2 độ dài của dòng chữ Mục lục và đặt cân đối so với dòng Mục lục.

- Các dòng chữ “VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT”, “VĂN BẢN KHÁC” và “ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ” (nếu có) được trình bày bằng chữ in hoa, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen, căn giữa trang.

- Tên cơ quan ban hành văn bản được trình bày bằng chữ in hoa, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, màu đen, căn giữa trang; đối với điều ước quốc tế thì không ghi tên cơ quan ban hành văn bản.

- Ngày, tháng, năm ban hành văn bản được viết đầy đủ, được trình bày bằng chữ in thường, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, màu đen; các số chỉ ngày, tháng, năm dùng chữ số Ả-rập; đối với những số chỉ ngày nhỏ hơn 10 và tháng 1, tháng 2 phải ghi thêm số 0 ở trước, giữa ngày, tháng, năm dùng dấu gạch ngang (-).

- Tên loại, số, ký hiệu, trích yếu nội dung, số trang được trình bày bằng chữ in thường, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, màu đen.

- Trường hợp văn bản dài, được đăng trên nhiều ấn phẩm Công báo điện tử thì bổ sung trong ngoặc đơn cụm từ “Đăng từ Công báo điện tử số ... đến số ... ngày ... tháng ... năm ...”, được trình bày bằng chữ in thường, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, màu đen, căn lề phải. Ví dụ:

(Đăng từ Công báo điện tử số 01 đến số 32 ngày ... tháng ... năm ...).

3. Phần cuối Công báo điện tử gồm:

Phần cuối Công báo điện tử gồm tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của cơ quan xuất bản Công báo, cụ thể:

Tên cơ quan xuất bản Công báo được trình bày bằng chữ in hoa, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen, căn giữa, phía dưới cùng, phía trên có đường kẻ đôi theo chiều ngang, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ.

- Đối với Công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ghi:

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

- Đối với Công báo điện tử cấp tỉnh ghi tên Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xuất bản Công báo. Ví dụ:

VĂN PHÒNG UBND TỈNH NGHỆ AN XUẤT BẢN

- Địa chỉ, điện thoại liên hệ, địa chỉ thư điện tử được trình bày bằng chữ in thường, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, màu đen.

4. Hình thức Công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hình thức Công báo điện tử cấp tỉnh được quy định theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Thể thức, kỹ thuật trình bày ấn phẩm Công báo điện tử

1. Số ấn phẩm Công báo điện tử được tính theo năm, sắp xếp theo số tăng dần bắt đầu từ 01 và được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm. Ngày, tháng, năm của số ấn phẩm Công báo điện tử được viết đầy đủ, được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm; các số chỉ ngày, tháng, năm dùng chữ số Ả-rập; đối với những số chỉ ngày nhỏ hơn 10 và tháng 1, 2 phải ghi thêm số 0 ở trước.

2. Các văn bản đăng trên ấn phẩm Công báo điện tử được trình bày theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP; trường hợp văn bản gửi đăng Công báo điện tử có kích thước không theo chuẩn chung, ấn phẩm Công báo điện tử được trình bày như văn bản

chính. Phần nơi nhận, dấu, chữ ký, độ khân và số trang trong văn bản được phép lược bỏ.

Bảng biểu, công thức, sơ đồ, bản đồ, mẫu đơn và Điều ước quốc tế được trình bày đúng kích thước, cỡ chữ, phong chữ, hình vẽ của văn bản chính.

3. Phần tiêu đề (header) gồm chữ CÔNG BÁO, số Công báo, ngày đăng Công báo và số trang (*Mẫu số 03 và Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này*).

a) Chữ CÔNG BÁO, số Công báo, ngày đăng Công báo được trình bày căn giữa bằng chữ in hoa, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, màu đen, giữa các cụm từ có gạch chéo (/). Ví dụ: CÔNG BÁO/Số 01/Ngày 01-01-2025. Đối với Công báo cấp tỉnh, bổ sung tên tỉnh, thành phố nơi xuất bản. Ví dụ: CÔNG BÁO NGHỆ AN/Số 01/Ngày 01-01-2025;

b) Số trang được trình bày bằng chữ in thường, phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, màu đen. Tổng số trang ấn phẩm Công báo điện tử được tính từ trang đầu đến trang cuối ấn phẩm Công báo điện tử, số trang hiển thị tại vị trí đầu dòng, bên phải, không hiển thị số trang của trang đầu;

c) Phía dưới phần tiêu đề có đường kẻ đôi theo chiều ngang, có độ dài bằng phần nội dung của ấn phẩm Công báo điện tử.

Điều 5. Gửi, tiếp nhận và đăng văn bản trên ấn phẩm Công báo điện tử

1. Văn bản gửi đăng trên ấn phẩm Công báo điện tử

a) Cơ quan ban hành văn bản có trách nhiệm gửi bản chính văn bản đăng Công báo điện tử cùng bản điện tử có nội dung chính xác với bản chính văn bản có định dạng chỉnh sửa, biên tập được, đảm bảo nội dung, hình thức, kỹ thuật trình bày văn bản đối với bản chính văn bản và văn bản điện tử, tại phần "Nơi nhận" của văn bản có tên "Công báo", ở phần trên trang đầu của văn bản ghi dòng chữ "Văn bản gửi đăng tải trên Công báo điện tử";

b) Bộ Ngoại giao có trách nhiệm gửi Văn phòng Chính phủ bản sao lục văn bản điều ước quốc tế đã có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để đăng tải trên Công báo điện tử theo quy định tại Luật Điều ước quốc tế.

2. Tiếp nhận văn bản đăng trên ấn phẩm Công báo điện tử

Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận bản chính văn bản và bản điện tử gửi đăng Công báo điện tử; nhập danh mục thông tin, thuộc tính văn bản gửi đăng Công báo điện tử: Tên loại, số, ký hiệu, trích yếu văn bản, cơ quan ban hành, ngày ban hành, ngày nhận văn bản, số trang

của văn bản; rà soát, đối chiếu giữa bản chính văn bản và bản điện tử. Trong quá trình tiếp nhận văn bản, nếu phát hiện bản chính văn bản có sai sót thực hiện theo Điều 6 Thông tư này.

3. Đăng văn bản trên ấn phẩm Công báo điện tử

a) Văn bản được đăng trên ấn phẩm Công báo điện tử theo thứ tự thời gian nhận văn bản và độ khẩn của văn bản;

b) Trong ấn phẩm Công báo điện tử, văn bản được sắp xếp theo ba phân: Văn bản quy phạm pháp luật; văn bản khác; Điều ước quốc tế (nếu có). Văn bản xếp theo thứ bậc cơ quan ban hành, theo giá trị pháp lý từ cao xuống thấp và số văn bản theo thứ tự tăng dần; nếu cơ quan ban hành cùng cấp được sắp xếp theo bảng chữ cái tiếng Việt hoặc chữ số từ nhỏ đến lớn.

Điều 6. Phối hợp xử lý văn bản có sai sót trong quá trình tiếp nhận văn bản, đăng trên ấn phẩm Công báo điện tử

1. Trong quá trình tiếp nhận văn bản, nếu phát hiện văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, lỗi chính tả hoặc sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo ngay cho cơ quan ban hành văn bản biết để kịp thời xử lý, cụ thể:

a) Trường hợp văn bản chính sai sót nhưng chưa đăng Công báo điện tử, trong thời hạn 01 ngày kể từ thời điểm nhận được thông báo, cơ quan ban hành văn bản gửi bản chính xác đến Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thay thế cho bản cũ, đảm bảo việc đăng tải Công báo điện tử đúng thời hạn quy định;

b) Trường hợp văn bản chính có sai sót nhưng chưa đăng trên Công báo điện tử, cơ quan ban hành văn bản có văn bản đính chính sai sót gửi cơ quan xuất bản Công báo điện tử để đăng văn bản có sai sót và văn bản đính chính trên cùng một ấn phẩm Công báo điện tử;

c) Trường hợp, cơ quan ban hành văn bản phát hiện có sai sót văn bản chính nhưng văn bản đã được đăng trên Công báo điện tử, cơ quan ban hành văn bản đính chính theo quy định của pháp luật gửi cơ quan xuất bản Công báo điện tử đăng văn bản đính chính trên ấn phẩm Công báo điện tử tiếp theo gần nhất.

2. Cơ quan xuất bản Công báo điện tử có văn bản đính chính đối với những sai sót trong quá trình xuất bản Công báo điện tử trên cơ sở đối chiếu với văn bản gửi đăng Công báo tại ấn phẩm Công báo điện tử tiếp theo gần nhất.

(Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 7. Quản lý cơ sở dữ liệu Công báo điện tử và lưu trữ văn bản gửi đăng Công báo điện tử

Văn phòng Chính phủ và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Quản lý cơ sở dữ liệu Công báo điện tử bao gồm các ấn phẩm Công báo điện tử đã xuất bản và thông tin, thuộc tính văn bản đăng trên Công báo điện tử, đảm bảo tính xác thực, toàn vẹn và an toàn thông tin theo quy định.

2. Lưu trữ bản chính văn bản và bản điện tử gửi đăng Công báo điện tử theo từng năm, đảm bảo khoa học, thuận tiện cho việc tìm kiếm, đối chiếu. Thời hạn lưu trữ là vĩnh viễn.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Cơ quan ban hành văn bản

a) Cơ quan ban hành văn bản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc không gửi hoặc gửi chậm, gửi không đầy đủ, chính xác văn bản để đăng trên Công báo điện tử;

b) Thông báo thông tin (tên, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...) của đầu mối cơ quan chịu trách nhiệm gửi bản chính và bản điện tử văn bản đăng trên Công báo điện tử tới cơ quan xuất bản Công báo điện tử.

2. Cơ quan xuất bản Công báo điện tử:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của ấn phẩm Công báo điện tử so với văn bản gửi đăng Công báo điện tử;

b) Thông báo số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của bộ phận tiếp nhận văn bản đăng trên Công báo điện tử tới cơ quan ban hành văn bản.

3. Văn phòng Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các nội dung được quy định tại Thông tư này đối với Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình thực hiện quy định xuất bản Công báo điện tử về Văn phòng Chính phủ theo quy định chế độ báo cáo của Văn phòng Chính phủ.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Thông tư 01/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thi hành từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Trần Văn Sơn

Phụ lục
MẪU TRÌNH BÀY CÔNG BÁO
(Kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-VPCP ngày 05 tháng 9 năm 2025
của Văn phòng Chính phủ)

| | |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Hình thức Công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam |
| Mẫu số 02 | Hình thức Công báo điện tử cấp tỉnh |
| Mẫu số 03 | Phần tiêu đề (header) từ trang thứ 02 ấn phẩm Công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam |
| Mẫu số 04 | Phần tiêu đề (header) từ trang thứ 02 ấn phẩm Công báo điện tử cấp tỉnh |
| Mẫu số 05 | Công văn đính chính của cơ quan xuất bản Công báo điện tử |

Mẫu số 01. Hình thức Công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số

Ngày.... tháng.... năm.....

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

| | | Trang |
|-----------|---|-------|
| ...(1)... | Tên loại, số, ký hiệu, trích yếu nội dung văn bản | |

VĂN BẢN KHÁC CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

| | | |
|-----------|---|-------|
| ...(1)... | Tên loại, số, ký hiệu, trích yếu nội dung văn bản | |
|-----------|---|-------|

ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

| | | |
|-----------|---|-------|
| ...(1)... | Tên loại, số, ký hiệu, trích yếu nội dung văn bản | |
|-----------|---|-------|

TÊN CƠ QUAN CÔNG BÁO XUẤT BẢN

Địa chỉ:

Điện thoại:

Email:

Ghi chú:

(1) Ngày tháng năm ban hành văn bản.

Mẫu số 02. Hình thức Công báo điện tử cấp tỉnh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh (thành phố).....

Số

Ngày.... tháng.... năm.....

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

| | | Trang |
|-----------|---|-------|
| ...(1)... | Tên loại, số, ký hiệu, trích yếu nội dung văn bản | |

VĂN BẢN KHÁC CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

| | | |
|-----------|---|-------|
| ...(1)... | Tên loại, số, ký hiệu, trích yếu nội dung văn bản | |
|-----------|---|-------|

TÊN CƠ QUAN CÔNG BÁO XUẤT BẢN

Địa chỉ:

Điện thoại:

Email:

Ghi chú:

(1) Ngày tháng năm ban hành văn bản.

**Mẫu số 03. Phần tiêu đề (header) từ trang thứ 02 ấn phẩm Công báo
điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Trang

CÔNG BÁO/Số/Ngày.....

.....

**Mẫu số 04. Phần tiêu đề (header) từ trang thứ 02 ấn phẩm
Công báo điện tử cấp tỉnh**

Trang

CÔNG BÁO (tên tỉnh, thành phố) /Số/Ngày.....

.....

Mẫu số 05. Công văn đính chính của cơ quan xuất bản Công báo điện tử**CƠ QUAN....(1)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... /(2)

....(3)...., ngày.... tháng.... năm....

V/v đính chính Công báo

Văn phòng Chính phủ/Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... xin đính chính tại trang..... dòng thứ..... Công báo điện tử số... ngày... tháng... năm... đăng ...(4)...., nay xin sửa lại là:

“.....

”/.

Nơi nhận:

- Cơ quan gửi văn bản đăng Công báo;
- ...(5);
- Công báo;
- Lưu: VT, ...(6).

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ.....(7)*(Chữ ký, dấu)***Họ và tên****Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan xuất bản Công báo.
- (2) Số, ký hiệu.
- (3) Địa danh ban hành văn bản.
- (4) Nội dung đăng sai.
- (5) Các đơn vị liên quan.
- (6) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo văn bản và tên người soạn thảo văn bản.
- (7) Việc đề ký theo quy định.

VĂN BẢN KHÁC

BAN CHỈ ĐẠO QUỐC GIA VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

BAN CHỈ ĐẠO QUỐC GIA
VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 124/QĐ-BCĐHNQT

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế**

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 153/NQ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023 về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành;

Căn cứ Quyết định số 1812/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao tại tờ trình số 5166/TTr-BNG-CSDN ngày 8/8/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 27/QĐ-BCĐHNQT ngày 26 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Các thành viên Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TRƯỞNG BAN

THỦ TƯỚNG
Phạm Minh Chính

**BAN CHỈ ĐẠO QUỐC GIA
VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY CHẾ**

Tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế
(Kèm theo Quyết định số 124/QĐ-BCĐHNQT
ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc và quan hệ công tác của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế (sau đây gọi là Ban Chỉ đạo quốc gia).

2. Quy chế này áp dụng đối với các Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về chính trị, quốc phòng, an ninh; kinh tế; và văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ và giáo dục, đào tạo (sau đây gọi là Ban Chỉ đạo liên ngành); các Ủy viên Ban Chỉ đạo; Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo; các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

**Chương II
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC****Điều 2. Nguyên tắc làm việc**

1. Trưởng Ban Chỉ đạo, các Phó Trưởng Ban chỉ đạo và các Ủy viên Ban Chỉ đạo làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

2. Ban Chỉ đạo quốc gia làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thảo luận công khai, bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất, đề cao trách nhiệm của Trưởng Ban Chỉ đạo. Trưởng Ban Chỉ đạo là người quyết định cuối cùng đối với các vấn đề của Ban Chỉ đạo; các Phó Trưởng Ban Chỉ đạo được quyết định một số vấn đề cụ thể theo phân công, ủy quyền của Trưởng Ban Chỉ đạo; các Ủy viên Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm triển khai công việc được phân công và chủ động chỉ đạo cơ quan chức năng triển khai các nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

3. Trưởng Ban Chỉ đạo chủ trì các cuộc họp theo kế hoạch và triệu tập các cuộc họp đột xuất khi cần thiết. Trưởng Ban có thể ủy quyền cho Phó Trưởng Ban thường trực Chỉ đạo chủ trì các cuộc họp để thảo luận, quyết định một số vấn đề cụ thể thuộc nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo.

4. Các Ủy viên của Ban Chỉ đạo có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Ban Chỉ đạo, chuẩn bị ý kiến bằng văn bản về các nội dung của cuộc họp; trường hợp do bận công tác quan trọng khác không thể tham dự họp, phải báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo và ủy quyền cho người đại diện có thẩm quyền dự họp; ý kiến của người dự họp là ý kiến chính thức của Ủy viên Ban Chỉ đạo.

Điều 3. Chế độ làm việc, thông tin và báo cáo

1. Ban Chỉ đạo quốc gia họp định kỳ 3 tháng/lần và họp bất thường theo quyết định của Trưởng Ban Chỉ đạo, theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến. Ngoài việc họp trực tiếp để thảo luận, Cơ quan thường trực có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của các Ủy viên Ban Chỉ đạo, tổng hợp, báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo xem xét, quyết định.

2. Căn cứ tình hình thực tế và yêu cầu nhiệm vụ từng thời điểm, Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo có thể đề xuất mời các tổ chức, cá nhân liên quan tham dự cuộc họp Ban Chỉ đạo theo quy định của pháp luật.

3. Các Ban Chỉ đạo liên ngành, Ủy viên Ban Chỉ đạo có trách nhiệm báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo theo chế độ định kỳ 6 tháng/lần, mỗi năm/lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của Trưởng Ban Chỉ đạo về tình hình triển khai nhiệm vụ, hoạt động được phân công thuộc trách nhiệm, thẩm quyền và lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, địa phương mình; đồng thời, chủ động báo cáo những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Báo cáo của các Ban Chỉ đạo liên ngành, Ủy viên Ban Chỉ đạo được gửi tới Trưởng Ban Chỉ đạo, đồng thời gửi tới Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo để theo dõi, tổng hợp chung phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Trưởng Ban Chỉ đạo. Chú trọng tăng cường ứng dụng công nghệ, công nghệ số vào công tác báo cáo để nâng cao hiệu quả, rút ngắn thời gian phối hợp liên ngành.

4. Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo quốc gia chuẩn bị nội dung, chương trình và các điều kiện cần thiết cho các cuộc họp của Ban Chỉ đạo quốc gia; định kỳ báo cáo tình hình triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác hội nhập quốc tế trên phạm vi toàn quốc; thực hiện sơ kết, tổng kết tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW.

Chương III

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

Điều 4. Trách nhiệm của Trưởng Ban Chỉ đạo

1. Chỉ đạo, điều hành thống nhất, toàn diện các hoạt động của Ban Chỉ đạo; xem xét, quyết định kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo quốc gia; trực tiếp chủ trì các cuộc họp của Ban Chỉ đạo quốc gia; phân công, ủy quyền cho Phó Trưởng Ban Chỉ đạo chủ trì các cuộc họp thảo luận, quyết định một số vấn đề cụ thể thuộc nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo khi cần thiết; chỉ đạo việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các Ủy viên Ban Chỉ đạo.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo quốc gia; tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai; cho ý kiến về các nội dung đề xuất của Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo và các Ủy viên Ban Chỉ đạo.

3. Phân công, ủy quyền cho Phó Trưởng Ban Chỉ đạo hoặc các Ủy viên Ban Chỉ đạo giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của Trưởng Ban khi cần thiết; quyết định bổ sung, thay thế các Ủy viên Ban Chỉ đạo.

Điều 5. Trách nhiệm của các Phó Trưởng Ban Chỉ đạo

1. Giúp Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành, giải quyết một số nhiệm vụ cụ thể liên quan đến tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo liên ngành do mình phụ trách, và các nhiệm vụ khác của Ban Chỉ đạo theo phân công, ủy quyền của Trưởng Ban Chỉ đạo.

2. Tham mưu, đề xuất Trưởng Ban Chỉ đạo chủ trì các cuộc họp đột xuất để giải quyết những vấn đề phát sinh, các đề xuất, kiến nghị của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức có liên quan trong quá trình triển khai công tác hội nhập quốc tế.

3. Phó Trưởng Ban thường trực chủ trì cuộc họp Ban Chỉ đạo khi được Trưởng Ban Chỉ đạo phân công, ủy quyền.

4. Chỉ đạo việc tổ chức triển khai các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo liên ngành được phân công phụ trách; chịu trách nhiệm ban hành Quy chế hoạt động và quyết định chương trình, kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo liên ngành được phân công phụ trách; phân công nhiệm vụ đối với các thành viên của Ban Chỉ đạo liên ngành được phân công phụ trách; chỉ đạo việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các thành viên Ban Chỉ đạo liên ngành được phân công phụ trách; chịu

trách nhiệm triệu tập, chủ trì và kết luận các cuộc họp của Ban Chỉ đạo liên ngành được phân công phụ trách.

Điều 6. Trách nhiệm của các Ủy viên Ban Chỉ đạo

1. Ủy viên Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban Chỉ đạo về việc thực hiện các nhiệm vụ được phân công. Ý kiến tham gia của các Ủy viên là ý kiến chính thức của cơ quan, tổ chức nơi công tác.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương và nhiệm vụ được giao, chủ động phối hợp thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của cơ quan mình trong triển khai công tác hội nhập quốc tế, bao gồm:

a) Nghiên cứu, tham mưu, đề xuất các chủ trương, giải pháp, cơ chế, chính sách về hội nhập quốc tế nói chung và trong lĩnh vực phụ trách; Hướng dẫn, xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, hoạt động hội nhập quốc tế trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan mình;

b) Tổ chức đàm phán, ký kết, trình cấp có thẩm quyền ký, phê duyệt, phê chuẩn và triển khai thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; theo dõi, đôn đốc và định kỳ hằng tháng báo cáo Cơ quan thường trực về việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan theo quy định của pháp luật;

c) Xây dựng và triển khai kế hoạch hằng năm về việc tham gia các tổ chức quốc tế, các diễn đàn hợp tác đa phương theo phân công của Chính phủ, trong đó chú trọng phát huy tinh thần tích cực tham gia, đóng góp xây dựng các quy định, chính sách, luật lệ trong các lĩnh vực, vấn đề mới nổi lên, liên quan sát sườn đến lợi ích và quan tâm của nước ta; chủ động khởi xướng, triển khai các sáng kiến, ý tưởng hợp tác mới và chia sẻ kinh nghiệm trong những lĩnh vực mà nước ta có thế mạnh và có thể phát huy vai trò;

d) Theo dõi, đôn đốc, định kỳ hoặc đột xuất, theo yêu cầu của Trưởng Ban Chỉ đạo, báo cáo Cơ quan thường trực về việc triển khai công tác hội nhập quốc tế trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước;

đ) Phối hợp tổ chức triển khai các nhiệm vụ khác của Ban Chỉ đạo quốc gia theo phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo.

3. Sử dụng bộ máy của cơ quan mình trong thực hiện nhiệm vụ được giao; phối hợp và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ.

4. Chuẩn bị nội dung, tài liệu theo quy định hoặc theo sự phân công của Trưởng Ban Chỉ đạo hoặc theo yêu cầu của Cơ quan thường trực. Tham gia đầy đủ các phiên họp của Ban Chỉ đạo quốc gia; trường hợp không thể tham dự phiên họp thì phải báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo và ủy quyền cho người đại diện có trách nhiệm dự họp thay.

5. Các ủy viên thường trực của Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Cơ quan Thường trực giúp Trưởng Ban Chỉ đạo: xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo quốc gia; đề xuất những nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm của từng Ban Chỉ đạo liên ngành cần tập trung chỉ đạo, điều hành trong từng giai đoạn; đôn đốc các cơ quan, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với những vấn đề quan trọng, liên ngành có liên quan đến lĩnh vực hội nhập quốc tế được phân công phụ trách.

Điều 7. Trách nhiệm của Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo

Bộ Ngoại giao là Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo quốc gia, có trách nhiệm tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Ban Chỉ đạo, cụ thể:

1. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều 15 Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Giúp Ban Chỉ đạo, Trưởng Ban Chỉ đạo đôn đốc Ủy viên Ban Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Chủ trì hoặc phối hợp với các Ban Chỉ đạo liên ngành và các cơ quan liên ngành đề xuất với Ban Chỉ đạo, Trưởng Ban Chỉ đạo các chủ trương, định hướng, kiến nghị, sửa đổi bổ sung các cơ chế, chính sách, giải pháp trong quá trình thực hiện công tác hội nhập quốc tế, trong đó có Nghị quyết số 59-NQ/TW.

4. Đề xuất, lấy ý kiến Ban Chỉ đạo liên ngành, Ủy viên Ban Chỉ đạo về các vấn đề liên quan đến triển khai công tác hội nhập quốc tế; tổng hợp, chuẩn bị nội dung các cuộc họp định kỳ và đột xuất; chuẩn bị các văn bản chỉ đạo, điều hành của Trưởng Ban Chỉ đạo.

5. Lưu giữ hồ sơ tài liệu và quản lý kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia theo quy định của Nhà nước.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ban Chỉ đạo quốc gia, Trưởng Ban Chỉ đạo giao.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 8. Kinh phí hoạt động

1. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia được dự toán hằng năm, được cấp vào ngân sách của Bộ Ngoại giao.

Kinh phí hoạt động của các Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về chính trị, an ninh, quốc phòng được dự toán hằng năm, được cấp vào ngân sách của Bộ Ngoại giao.

Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế được dự toán hằng năm, được cấp vào ngân sách của Bộ Công Thương.

Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về được dự toán hằng năm, được cấp vào ngân sách của Bộ Nội vụ.

Việc thanh, quyết toán kinh phí thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Ủy viên Ban Chỉ đạo trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng các quy định tại Quy chế này và quy định pháp luật liên quan.

2. Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện Quy chế, trường hợp phát sinh bất cập, vướng mắc và phải bổ sung, sửa đổi Quy chế, trên cơ sở đề xuất của Ủy viên Ban Chỉ đạo, Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo tổng hợp, báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo xem xét, quyết định./.

Phụ lục**CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỤ THỂ CỦA CÁC ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC,
ỦY VIÊN BAN CHỈ ĐẠO QUỐC GIA VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

*(Kèm theo Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế
ban hành kèm theo Quyết định số 124/QĐ-BCĐHNQT ngày 26 tháng 8 năm 2025
của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế)*

1. Các Ủy viên Thường trực của BCĐQG

(i) Bộ Ngoại giao: Là cơ quan thường trực của BCĐQG, chịu trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, điều phối hoạt động của BCĐQG; là cơ quan đầu mối, giúp việc của BCĐLN về chính trị, quốc phòng, an ninh. Là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng thống nhất quản lý nhà nước về đối ngoại trong hệ thống chính trị, trong đó có nhiệm vụ tổng hợp, xây dựng kế hoạch hoạt động đối ngoại hằng năm và cả nhiệm kỳ của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ và Quốc hội; triển khai các hoạt động đối ngoại của lãnh đạo Đảng và Nhà nước theo quy định; tổng hợp kế hoạch, đôn đốc hoạt động đối ngoại của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan có liên quan và các địa phương; hướng dẫn tổ chức thực hiện và tham mưu cho cấp có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát, yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan có liên quan và các địa phương báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện các hoạt động đối ngoại; đôn đốc việc triển khai các cam kết, thỏa thuận quốc tế ký kết trong khuôn khổ các hoạt động đối ngoại cấp cao; thực hiện quản lý nhà nước về công tác điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế.

(ii) Bộ Công Thương¹: Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế; thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn xây dựng chương trình, kế hoạch, tổ chức thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; tổng hợp, xây dựng phương án và tổ chức nghiên cứu, đề xuất đàm phán, ký kết và gia nhập các điều ước quốc tế về thương mại trong phạm vi thẩm quyền; đàm phán và thực thi các thỏa thuận thương mại tự do, các hiệp định hợp tác kinh tế quốc tế, các thỏa thuận mở rộng thị trường giữa Việt Nam với các nước, các khối nước hoặc vùng lãnh thổ; tổ chức nghiên cứu, đề xuất phương án, tổ chức, điều phối hợp và giám sát

¹ Điều 24 và Điều 25 của Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương.

thực hiện quyền và nghĩa vụ liên quan đến kinh tế và thương mại quốc tế của Việt Nam tại Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), ASEAN, Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), các hiệp định thương mại tự do, các hiệp định thương mại khác mà Việt Nam tham gia và các tổ chức, diễn đàn kinh tế quốc tế khác theo phân công của Thủ tướng Chính phủ; tổ chức, điều phối và giám sát các hoạt động của các tổ chức tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

(iii) Bộ Nội vụ² (thay Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội): Thực hiện nhiệm vụ đầu mối quốc gia về lĩnh vực lao động trong quá trình Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại quốc tế; quản lý và tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế về ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện hợp tác với các nước ASEAN về lĩnh vực công vụ, công chức và các lĩnh vực khác theo quy định; tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế theo quy định của pháp luật và ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chủ trì và phối hợp ký, tổ chức thực hiện các thỏa thuận quốc tế nhân dân bộ theo quy định của pháp luật; tham gia các tổ chức quốc tế theo phân công của Chính phủ.

(iv) Văn phòng Chính phủ³: Giúp Thủ tướng Chính phủ điều hòa, phối hợp hoạt động của các tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu theo quy định của pháp luật; tham gia các tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu theo quy định.

2. Các Ủy viên của BCDQG

(i) Bộ Quốc phòng: Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng nhằm thúc đẩy xu thế hòa bình, ngăn ngừa nguy cơ và đối phó với chiến tranh xâm lược, tăng cường lòng tin chiến lược, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển; chủ trì hợp tác quốc phòng song phương và đa phương trên cơ sở không phân biệt sự khác nhau về chế độ chính trị và trình độ phát triển, không chấp nhận quan hệ hợp tác quốc phòng dưới bất kỳ điều kiện áp đặt hoặc sức ép nào; tổ chức ký kết và thực hiện điều ước quốc tế,

² Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ.

³ Nghị định số 36/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ.

thỏa thuận quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ; đại diện Chính phủ Việt Nam tại các diễn đàn, tổ chức hợp tác khu vực và quốc tế trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ; xây dựng, quản lý, chỉ huy, điều hành lực lượng quân đội tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

(ii) Bộ Công an: Thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia; thực hiện công tác điều ước quốc tế, công tác thỏa thuận quốc tế của lực lượng Công an nhân dân; thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dẫn độ, tương trợ tư pháp với các đối tác quốc tế; thực hiện nghĩa vụ quốc tế trong lĩnh vực an ninh; hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; xây dựng, quản lý, chỉ huy, điều hành lực lượng Công an tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc; phối hợp với các bộ, ngành trong công tác nghiên cứu, tham mưu chiến lược.

(iii) Bộ Tư pháp⁴: Chủ trì đề xuất, ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ; thẩm định, góp ý và đàm phán điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật; là cơ quan đại diện pháp lý của Chính phủ trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trên cơ sở các điều ước quốc tế về đầu tư; tham gia xử lý các vấn đề pháp lý quốc tế phát sinh trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam; chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra về hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định của pháp luật; đề xuất gia nhập, tham gia các tổ chức quốc tế; là cơ quan đầu mối quốc gia của Việt Nam trong quan hệ với các tổ chức quốc tế về tư pháp và pháp luật mà Việt Nam là thành viên theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó có việc thực thi Công ước về các Quyền Dân sự và Chính trị (Công ước ICCPR); thực hiện Công ước Niu Óc năm 1958 về Công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài; cơ quan quốc gia trong quan hệ với các thành viên và cơ quan thường trực của Hội nghị La Hay về tư pháp quốc tế, cơ quan trung ương trong các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và các điều ước quốc tế khác theo sự phân công của cơ quan có thẩm quyền.

⁴ Điều 12 và Điều 13, Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp.

(iv) Bộ Tài chính⁵: Thực hiện hội nhập, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; phụ trách việc tổ chức thực hiện đàm phán, ký kết Hiệp định khung, điều ước quốc tế và thỏa thuận vay vốn nước ngoài của Chính phủ theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thống nhất quản lý nhà nước đối với các nguồn viện trợ nước ngoài cho Việt Nam và cho vay, viện trợ của Chính phủ Việt Nam cho nước ngoài; xây dựng phương án, đàm phán và thực hiện đối với các nội dung trong lĩnh vực kinh tế, tài chính thuộc các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế theo quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ; tổ chức ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ theo quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ; Đại diện Chính phủ Việt Nam tại các diễn đàn kinh tế và tài chính quốc tế song phương, đa phương theo phân công của Chính phủ.

(v) Bộ Khoa học và Công nghệ⁶: Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các hoạt động hội nhập quốc tế trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ theo quy định, trong đó có lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân, bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số, chuyển đổi số quốc gia; chủ trì đàm phán, xem xét tài trợ cho các chương trình, dự án chung với các đối tác quốc tế trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực và liên khu vực; tổ chức thực hiện các chương trình, hiệp định, thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương, đề án hội nhập quốc tế và khu vực về các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý; đại diện chính thức của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ theo phân công, ủy quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

(vi) Bộ Giáo dục và Đào tạo⁷: Chủ trì việc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương, biện pháp để tăng cường và mở rộng quan hệ với nước

⁵ Điều 8 và Điều 24 của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

⁶ Điều 31, Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02/3/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ.

⁷ Điều 16, Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ.

ngoài và các tổ chức quốc tế; việc ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập và biện pháp bảo đảm thực hiện điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ về giáo dục thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ; tổ chức đàm phán, ký kết điều ước quốc tế theo ủy quyền của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và tổ chức thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thuộc phạm vi quản lý nhà nước về giáo dục của bộ; tham gia các tổ chức quốc tế theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh bộ theo quy định của pháp luật; trình Chính phủ ban hành quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục...

(vii) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch⁸: Chủ trì việc trình cấp có thẩm quyền ký, phê duyệt, phê chuẩn, gia nhập điều ước quốc tế trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ theo quy định của pháp luật; tham gia các tổ chức quốc tế theo phân công của Chính phủ; tổ chức đàm phán điều ước quốc tế theo ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức thực hiện điều ước quốc tế theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh bộ theo quy định của pháp luật; chủ trì triển khai các hoạt động hợp tác với Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) trên lĩnh vực di sản văn hóa, trong đó có việc công nhận, hủy bỏ công nhận, chỉnh sửa hồ sơ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh của Việt Nam...

(viii) Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Ủy viên kiến nghị bổ sung)⁹: Thực hiện hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật, trong đó có lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản, tài nguyên nước, môi trường, biến đổi khí hậu, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, giảm nghèo...; tổ chức đàm phán, ký kết, thực hiện điều ước, sáng kiến quốc tế theo ủy quyền của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; ký kết các thỏa thuận quốc tế nhân danh bộ; tham gia các tổ chức quốc tế theo phân công của Chính phủ, trong đó có Tổ chức Nông lương của Liên hợp quốc (FAO).

⁸ Điều 6 và Điều 29 của Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

⁹ Điều 26, Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(ix) Bộ Xây dựng (Ủy viên kiến nghị bổ sung)¹⁰: Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ theo phân công của Chính phủ; tổ chức đàm phán, ký kết, triển khai thực hiện điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ theo ủy quyền của Chính phủ; tổ chức đàm phán, ký kết, triển khai thực hiện các thỏa thuận quốc tế nhân danh bộ theo quy định của pháp luật; tham gia các tổ chức quốc tế theo phân công của Chính phủ, trong đó có Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO).

(x) Bộ Y tế (Ủy viên kiến nghị bổ sung)¹¹: Thực hiện hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế theo quy định của pháp luật; tổ chức đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế theo quy định của pháp luật và ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chủ trì, phối hợp ký các thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ Y tế theo quy định của pháp luật; tham gia các tổ chức quốc tế theo phân công của Chính phủ, trong đó có tham gia của Việt Nam tại Tổ chức Y tế Thế giới (WHO); tổ chức thực hiện hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

(xi) Bộ Dân tộc và Tôn giáo (Ủy viên kiến nghị bổ sung)¹²: Là đầu mối liên hệ với các tổ chức tôn giáo trong nước và quốc tế, đối ngoại tôn giáo và đấu tranh nhân quyền trên lĩnh vực tôn giáo; thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật; thu hút nguồn lực hỗ trợ đầu tư phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; quản lý, chỉ đạo hoặc tham gia thực hiện các chương trình, dự án do nước ngoài, tổ chức quốc tế tài trợ, đầu tư vào vùng đồng bào thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật.

¹⁰ Điều 26, Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

¹¹ Điều 17e và Điều 26, Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.

¹² Điều 7c và Điều 14 của Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

(xii) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (*Ủy viên kiến nghị bổ sung, hiện là thành viên của BCĐLN về kinh tế*)¹³: Đại diện cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chính phủ Việt Nam tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Nhóm Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Đầu tư Quốc tế (IIB), Ngân hàng Hợp tác Kinh tế Quốc tế (IBEC), Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng Châu Á (AIIB) và các tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế khác. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ và ngân hàng quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện; đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các chính sách, biện pháp để phát triển và mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức này. Đề xuất trình Chính phủ về ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA không hoàn lại không gắn với khoản vay của các tổ chức tài chính tiền tệ và ngân hàng quốc tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện theo quy định của pháp luật; thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng và ngoại hối theo quy định của pháp luật; tham gia, triển khai thực hiện nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách thành viên các tổ chức quốc tế về phòng, chống rửa tiền./.

¹³ Điều 15, Điều 16 và Điều 17 của Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**LUẬT**
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;

2. Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023;

3. Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024;

4. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024¹;

5. Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024;

6. Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

7. Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập

¹ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 được sửa đổi hiệu lực thành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công².

² Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”.

Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14.”.

Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Viễn thông.”.

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Đất đai.”.

Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.”.

Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 38/2019/QH14, Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 97/2015/QH13, Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15, Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo số 21/2017/QH14, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 11/2022/QH15.”.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh³

Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

Đối với tài sản công là tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước.

Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15, Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 07/2022/QH15, Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 56/2024/QH15.”

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.

5. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,⁴ tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

6. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài sản công* là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, bao gồm: tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; tài sản công tại doanh nghiệp; tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước; đất đai và các loại tài nguyên khác.

2. *Nguồn lực tài chính từ tài sản công* là tổng hợp các khả năng có thể khai thác được từ tài sản công thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật nhằm tạo lập nguồn tài chính phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. *Trụ sở làm việc* là đất, nhà làm việc và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,⁵ tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

⁴ Cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁵ Cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

4. *Cơ sở hoạt động sự nghiệp* là đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động quản lý và cung cấp dịch vụ công của đơn vị sự nghiệp công lập.

5. *Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân* là tài sản công được sử dụng trong chiến đấu, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu và nghiệp vụ quốc phòng, an ninh của lực lượng vũ trang nhân dân.

6. *Tài sản chuyên dùng* là những tài sản có cấu tạo, công năng sử dụng đặc thù được sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực.

7. *Đấu giá tài sản công* là hình thức bán tài sản công theo nguyên tắc và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

8. *Bán trực tiếp tài sản công* là hình thức bán tài sản công thông qua việc niêm yết giá hoặc chỉ định người mua tài sản.

9. *Sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết* là việc cơ quan, người có thẩm quyền cho phép sử dụng tài sản công để hợp tác với tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh có thời hạn theo quy định của pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước.

10. *Dự án sử dụng vốn nhà nước* là các chương trình, dự án, đề án đầu tư phát triển⁶ sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh.

11. *Tài sản bị tịch thu* là tài sản thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân bị tịch thu theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

12. *Hệ thống thông tin về tài sản công* là hệ thống tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu và quy trình, thủ tục được xây dựng để thu thập, lưu trữ, cập nhật, xử lý, phân tích, tổng hợp và truy xuất thông tin về tài sản công.

13. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công* là tập hợp các dữ liệu về tài sản công được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

⁶ Cụm từ “, nhiệm vụ khoa học và công nghệ” được bỏ theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 4. Phân loại tài sản công

Tài sản công tại Luật này được phân loại như sau:

1. Tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,⁷ tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, trừ tài sản quy định tại khoản 4 Điều này (sau đây gọi là tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị);

2. Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng là các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển gắn với công trình kết cấu hạ tầng, bao gồm: hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung,⁸ hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin, hạ tầng giáo dục và đào tạo, hạ tầng khoa học và công nghệ, hạ tầng y tế, hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng);

3. Tài sản công tại doanh nghiệp;

4. Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước;

5. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật bao gồm: tài sản bị tịch thu; tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế và tài sản khác thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật Dân sự; tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước; tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển

⁷ Cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁸ Cụm từ “khu công nghệ số tập trung,” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động; tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án;

6. Tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và dự trữ ngoại hối nhà nước;

7. Đất đai; tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, kho số viễn thông và kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet Việt Nam⁹, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và các tài nguyên khác do Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công

1. Nhà nước có chính sách đầu tư, khai thác và bảo vệ tài sản công.

2. Nhà nước thực hiện hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tài sản công nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công; bảo đảm nguồn nhân lực và tài chính phục vụ quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thực hiện:

a) Đầu tư vốn, khoa học và công nghệ để phát triển tài sản công và hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công theo quy định của pháp luật;

b) Nhận chuyển giao quyền đầu tư, khai thác hoặc thuê quyền khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật;

c) Cung cấp dịch vụ về tài sản công theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công

1. Mọi tài sản công đều phải được Nhà nước giao quyền quản lý, quyền sử dụng và các hình thức trao quyền khác cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Tài sản công do Nhà nước đầu tư phải được quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị, những tài sản có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai, hỏa hoạn và nguyên nhân bất khả kháng khác được quản lý rủi ro về tài chính thông qua bảo hiểm hoặc công cụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Tài sản công là tài nguyên phải được kiểm kê, thống kê về hiện vật, ghi

⁹ Cụm từ “tài nguyên Internet” được thay thế bằng cụm từ “tài nguyên Internet Việt Nam” theo quy định tại khoản 2 Điều 71 của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản; được quản lý, bảo vệ, khai thác theo quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật.

4. Tài sản công phục vụ công tác quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, công năng, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ theo quy định của pháp luật.

5. Việc khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công phải tuân theo cơ chế thị trường, có hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

6. Việc quản lý, sử dụng tài sản công phải được thực hiện công khai, minh bạch, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

7. Việc quản lý, sử dụng tài sản công được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công

1. Giao quyền sử dụng tài sản công.
2. Cấp quyền khai thác tài sản công.
3. Cho thuê tài sản công.
4. Chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác, quyền sử dụng tài sản công.
5. Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, liên doanh, liên kết.
6. Sử dụng tài sản công để thanh toán các nghĩa vụ của Nhà nước.
7. Bán, thanh lý tài sản công.
8. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Công khai tài sản công

1. Việc công khai tài sản công phải được thực hiện đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy định của pháp luật; trường hợp không thực hiện công khai hoặc công khai không đầy đủ, kịp thời, chính xác thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung công khai bao gồm:

a) Văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, định mức, thủ tục hành chính về tài sản công;

b) Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công;

c) Tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công.

3. Hình thức công khai bao gồm:

a) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm công khai được quy định như sau:

a) Bộ Tài chính có trách nhiệm công khai đối với tài sản công của cả nước;

b) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm công khai đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm công khai đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý, sử dụng;

d) Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm công khai kết quả kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài sản công và các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Giám sát của cộng đồng đối với tài sản công

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công được giám sát bởi cộng đồng, trừ tài sản thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức việc giám sát của cộng đồng đối với tài sản công.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hoặc thông qua các thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tiếp nhận thông tin, đề nghị giám sát của Nhân dân; chủ trì xây dựng kế hoạch và tổ chức giám sát đối với tài sản công theo kế hoạch và quy định của pháp luật.

3. Nội dung giám sát bao gồm:

a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công;

c) Tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công;

d) Việc thực hiện công khai tài sản công.

4. Hình thức giám sát bao gồm:

a) Nghiên cứu, xem xét văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý, sử dụng tài sản công liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân để có ý kiến với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tổ chức đoàn giám sát;

c) Tham gia giám sát với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

d) Giám sát thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được thành lập ở cấp xã.

Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng tài sản công

1. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt, chiếm giữ và sử dụng trái phép tài sản công.

2. Đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng tài sản công không đúng mục đích, chế độ, vượt tiêu chuẩn, định mức.

3. Giao tài sản công cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân vượt tiêu chuẩn, định mức hoặc giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân không có nhu cầu sử dụng.

4. Sử dụng xe ô tô và tài sản công khác do tổ chức, cá nhân tặng cho không đúng mục đích, chế độ, vượt tiêu chuẩn, định mức.

5. Sử dụng hoặc không sử dụng tài sản công được giao gây lãng phí; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không phù hợp với mục đích sử dụng của tài sản, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao; sử dụng tài sản công để kinh doanh trái pháp luật.

6. Xử lý tài sản công trái quy định của pháp luật.

7. Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản công.

8. Chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái phép tài sản công.

9. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật.

10. Hành vi bị nghiêm cấm khác trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại cho Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm giải trình và phải chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm nếu để xảy ra vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương II**NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI SẢN CÔNG
VÀ NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI TÀI SẢN CÔNG****Điều 12. Nội dung quản lý nhà nước về tài sản công**

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Quản lý việc giao tài sản công; đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

3. Quản lý việc sử dụng, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công.

4. Quản lý việc thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công.

5. Kiểm kê, báo cáo tài sản công.

6. Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin về tài sản công và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

7. Hợp tác quốc tế về tài sản công.

8. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

9. Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

10. Giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong quản lý, sử dụng tài sản công.
11. Quản lý hoạt động dịch vụ về tài sản công.
12. Nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết về quản lý, sử dụng tài sản công; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo thẩm quyền.

2. Thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công theo quy định của pháp luật. Thống nhất quản lý tài sản công theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quản lý tài sản công.

3. Quy định chi tiết về: quản lý vận hành, chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công, khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư;¹⁰ thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 106 của Luật này; xử lý tài sản công; công cụ tài chính quản lý rủi ro đối với tài sản công; xử lý tài sản công trong trường hợp đấu giá không thành; quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản công; thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước; Hệ thống thông tin về tài sản công và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; khai thác kho số phục vụ quản lý nhà nước; sắp xếp lại việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị bảo đảm đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức.

4.¹¹ (được bãi bỏ)

5. Tổ chức thực hiện việc bảo vệ, điều tra, khảo sát, lập kế hoạch khai thác và xử lý đối với tài sản công chưa giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc đối tượng khác quản lý theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

¹⁰ Cụm từ “sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao;” được bỏ theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

6. Chịu trách nhiệm trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong việc quản lý, sử dụng tài sản công; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo yêu cầu của Quốc hội.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước

Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài sản công, các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công và báo cáo, công khai kết quả kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài sản công.

2. Chủ trì xây dựng, trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về:

a) Chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;¹²

b) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản công của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế theo quy định của pháp luật về cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là cơ quan Việt Nam ở nước ngoài), máy móc, thiết bị và các tài sản công được sử dụng phổ biến tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, trừ nhà ở công vụ và tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Chế độ quản lý tài chính đối với đất đai, tài nguyên; chế độ quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại doanh nghiệp; chế độ quản lý, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước¹³.

¹² Cụm từ “việc phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công;” được bỏ theo quy định tại điểm c khoản 13 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³ Cụm từ “và tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước” được bỏ theo quy định tại điểm d khoản 13 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu,

3. Tham gia với Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng và tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ đó.

4. Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công theo quy định của pháp luật¹⁴; ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, sử dụng tài sản công trong phạm vi được phân công; công khai tài sản công của cả nước.

5. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin về tài sản công và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; tổng hợp số liệu, tình hình quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện công tác thống kê, phân tích, dự báo về tài sản công.

6. Tổng hợp, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

7. Kiểm tra,¹⁵ giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Chính phủ.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan¹⁶.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương) có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁴ Cụm từ “và phân cấp của Chính phủ” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 13 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁵ Cụm từ “thanh tra,” được bỏ theo quy định tại điểm e khoản 13 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁶ Cụm từ “và phân cấp của Chính phủ” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 13 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

a) Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật¹⁷; công khai tài sản công thuộc phạm vi quản lý;

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

c) Kiểm tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân công của Chính phủ;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan.

2. Ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi¹⁸ nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về tài sản công.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc thi hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2.¹⁹ (được bãi bỏ)

¹⁷ Cụm từ “và phân cấp của Chính phủ” được bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 13 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁸ Cụm từ “; thanh tra việc quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Chính phủ” được bỏ theo quy định tại điểm g khoản 13 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung (lần thứ nhất) theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Khoản này được bãi bỏ (lần thứ hai) theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật. Thống nhất quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; công khai tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính hoặc yêu cầu của Hội đồng nhân dân cùng cấp.²⁰ Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp trên hoặc Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan²¹.

Điều 19. Thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính giao cơ quan quản lý tài sản công thuộc Bộ giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về tài sản công quy định tại Điều 15 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương giao một cơ quan, đơn vị đang thuộc quyền quản lý của Bộ, cơ quan trung ương làm đầu mối giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương:

²⁰ Cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện,” được bỏ theo quy định tại điểm h khoản 13 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²¹ Cụm từ “và phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh” được bỏ theo quy định tại điểm i khoản 13 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công quy định tại Điều 16 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

3.²² Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giao cơ quan tài chính cùng cấp giúp Ủy ban nhân dân:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công quy định tại Điều 18 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

4.²³ Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, trực tiếp quản lý, xử lý đối với tài sản công thuộc ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Chương III

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 20. Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, nhà ở công vụ và tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ.

²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Quyền sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ.

3. Xe ô tô và phương tiện vận tải khác; máy móc, thiết bị.

4. Quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu.

5. Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công

1. Cơ quan nhà nước.

2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.

5. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,²⁴ tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có các quyền sau đây:

a) Sử dụng tài sản công phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài sản công được giao theo chế độ quy định;

c) Được Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp;

d) Khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật;

đ) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo vệ, sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm;

²⁴ Cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

- b) Lập, quản lý hồ sơ tài sản công, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quy định của Luật này và pháp luật về kế toán;
- c) Báo cáo và công khai tài sản công theo quy định của Luật này;
- d) Thực hiện nghĩa vụ tài chính trong sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật;
- đ) Giao lại tài sản công cho Nhà nước khi có quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền;
- e) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; giám sát của cộng đồng, cán bộ, công chức, viên chức và Ban Thanh tra nhân dân trong quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;
- g) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có các quyền sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao;
- b) Giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản công được giao quản lý, sử dụng;
- c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;
- d) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao;
- b) Chấp hành quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, bảo đảm sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao;
- d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật;
- đ) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 24. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị là các quy định về chủng loại, số lượng, mức giá, đối tượng được sử dụng do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.

Quy định về mức giá trong định mức sử dụng tài sản công là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; trường hợp được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn để xác định định mức.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; quản lý, sử dụng và xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 25. Nguyên tắc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công

1. Đúng thẩm quyền.
2. Tuân thủ trình tự, thủ tục ban hành theo quy định của pháp luật.
3. Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; khả năng của ngân sách nhà nước; mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 26. Thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công

1. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng đối với các tài sản công sau đây:

- a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
- b) Xe ô tô;
- c) Tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng đối với các tài sản công sau đây:

- a) Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;
- b) Nhà ở công vụ;
- c) Máy móc, thiết bị và các loại tài sản công được sử dụng phổ biến tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ quy định của cơ quan, người có thẩm quyền tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định

mức sử dụng tài sản chuyên dùng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

4.²⁵ (được bãi bỏ)

5.²⁶ (được bãi bỏ)

6.²⁷ (được bãi bỏ)

7.²⁸ (được bãi bỏ)

Điều 27. Trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công

1. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm tự kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công.

3. Việc kiểm tra tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được thực hiện trong toàn bộ quy trình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, xử lý tài sản công.

4. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có hành vi vi phạm tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

²⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mục 3
CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
TẠI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 28. Hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Nguồn hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước bao gồm:

- a) Tài sản bằng hiện vật do Nhà nước giao;
- b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- a) Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành;
- b) Phù hợp với nguồn tài sản và nguồn kinh phí được phép sử dụng;
- c) Tuân thủ phương thức, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan;
- d) Công khai, minh bạch và đúng chế độ quy định.

Điều 29. Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật cho cơ quan nhà nước

1. Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật cho cơ quan nhà nước trong trường hợp thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức.

2. Tài sản giao cho cơ quan nhà nước sử dụng bao gồm:

- a) Tài sản do Nhà nước đầu tư xây dựng, mua sắm;
- b) Tài sản thu hồi theo quy định tại Điều 41 của Luật này;
- c) Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước quy định tại Mục 1 Chương VI của Luật này;
- d) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này;
- đ) Đất được giao để xây dựng trụ sở theo quy định của pháp luật về đất đai;
- e) Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

3.²⁹ (được bãi bỏ)

²⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4.³⁰ (được bãi bỏ)**Điều 30. Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước**

1. Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước được đầu tư xây dựng trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan nhà nước chưa có trụ sở làm việc hoặc trụ sở làm việc hiện có không bảo đảm điều kiện làm việc theo quy định của pháp luật mà Nhà nước không có trụ sở làm việc để giao và không thuộc trường hợp thuê trụ sở làm việc;

b) Sắp xếp lại hệ thống trụ sở làm việc để đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính.

2. Trụ sở làm việc được đầu tư xây dựng theo một trong các mô hình sau đây:

a) Khu hành chính tập trung;

b) Trụ sở làm việc độc lập.

3. Khu hành chính tập trung là tổ hợp trụ sở làm việc được quy hoạch và xây dựng tập trung tại một khu vực để bố trí cho nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng sử dụng. Việc đầu tư xây dựng khu hành chính tập trung phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, giảm chi phí hành chính và thuận tiện trong giao dịch cho các tổ chức và công dân;

b) Đáp ứng mục tiêu, yêu cầu hiện đại hóa công sở; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị; phù hợp với định hướng biên chế được phê duyệt và tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc;

c) Nguồn kinh phí xây dựng khu hành chính tập trung được bố trí từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức, đơn vị được bố trí trụ sở làm việc tại khu hành chính tập trung có trách nhiệm bàn giao lại trụ sở làm việc tại vị trí cũ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc được thực hiện theo các phương thức sau đây:

a) Giao tổ chức có chức năng thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo mô hình khu hành chính tập trung;

b) Giao cơ quan nhà nước trực tiếp sử dụng trụ sở làm việc hoặc tổ chức có chức năng thực hiện đầu tư xây dựng theo mô hình trụ sở làm việc độc lập.

³⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Cơ quan, tổ chức được giao thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc phải có đủ năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan;

c)³¹ (*được bãi bỏ*)

d) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

5.³² (*được bãi bỏ*)

Điều 31. Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Việc mua sắm trụ sở làm việc và tài sản công khác được áp dụng trong trường hợp cơ quan nhà nước chưa có tài sản hoặc còn thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức nhưng Nhà nước không có tài sản để giao và không thuộc trường hợp được thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công.

2. Việc mua sắm tài sản công được thực hiện theo phương thức mua sắm tập trung hoặc mua sắm phân tán.

3. Phương thức mua sắm tập trung được áp dụng bắt buộc đối với tài sản thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Đối với tài sản không thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung nhưng nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản cùng loại thì có thể thống nhất gộp thành một gói thầu để giao cho một trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị mua sắm hoặc giao cho đơn vị mua sắm tập trung thực hiện việc mua sắm.

4. Việc lựa chọn nhà thầu cung cấp tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 32. Thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được thuê tài sản phục vụ hoạt động khi chưa có tài sản hoặc còn thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà nước không có tài sản để giao theo quy định tại Điều 29 của Luật này và không thuộc trường hợp khoán kinh phí theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Sử dụng tài sản trong thời gian ngắn hoặc sử dụng không thường xuyên;

c) Việc thuê tài sản hiệu quả hơn so với việc đầu tư xây dựng, mua sắm.

³¹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 99 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

³² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 99 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Phương thức thuê, việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp thuê mua tài sản thì thực hiện theo quy định tại Điều này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công được áp dụng đối với nhà ở công vụ, xe ô tô phục vụ chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan nhà nước và tài sản khác theo chế độ quản lý, sử dụng đối với từng loại tài sản công.

2. Việc khoán kinh phí được áp dụng đối với các đối tượng có tiêu chuẩn sử dụng tài sản công.

3. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, phương pháp xác định mức khoán và việc thanh toán kinh phí khoán sử dụng tài sản công.

Điều 34. Sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Việc sử dụng tài sản công phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Luật này.

2. Không được cho mượn, sử dụng tài sản công vào mục đích cá nhân.

3. Cơ quan nhà nước được sử dụng hội trường, phương tiện vận tải chưa sử dụng hết công suất cho cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,³³ tổ chức chính trị - xã hội sử dụng chung theo đúng công năng của tài sản, bảo đảm an ninh, an toàn và được thu một khoản kinh phí để bù đắp chi phí trực tiếp liên quan đến vận hành tài sản trong thời gian sử dụng theo quy định của Chính phủ.

4. Cơ quan nhà nước được sử dụng nhà ở công vụ, quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu và tài sản công khác để khai thác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; việc quản lý, sử dụng số tiền thu được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Quản lý vận hành tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Phương thức quản lý vận hành tài sản công bao gồm:

³³ Cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

a) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công trực tiếp thực hiện quản lý vận hành tài sản công được giao quản lý, sử dụng;

b) Cơ quan, đơn vị được giao quản lý khu hành chính tập trung thực hiện việc quản lý vận hành khu hành chính tập trung;

c) Thuê đơn vị có chức năng thực hiện quản lý vận hành.

2. Nội dung quản lý vận hành tài sản công bao gồm:

a) Điều khiển, duy trì hoạt động, bảo dưỡng thường xuyên tài sản công;

b) Cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh môi trường và dịch vụ khác bảo đảm cho tài sản công hoạt động bình thường.

3. Việc lựa chọn đơn vị có chức năng quản lý vận hành tài sản công trong trường hợp áp dụng phương thức quản lý vận hành quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Cơ quan nhà nước có tài sản công hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý khu hành chính tập trung ký hợp đồng và thanh toán chi phí cho đơn vị quản lý vận hành tài sản công.

Điều 36. Sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc tại cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được giao đất sử dụng ổn định lâu dài theo hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan nhà nước được giao đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3.³⁴ (*được bãi bỏ*)

Điều 37. Lập, quản lý hồ sơ về tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công và cơ quan, đơn vị được giao quản lý khu hành chính tập trung có trách nhiệm lập, quản lý hồ sơ đối với tài sản được giao quản lý.

2. Hồ sơ về tài sản công bao gồm:

a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản;

³⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 251 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và các báo cáo khác về tài sản;
- c) Dữ liệu về tài sản tại cơ quan nhà nước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 38. Thống kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Tài sản công phải được thống kê, kế toán kịp thời, đầy đủ về hiện vật, giá trị theo quy định của pháp luật về thống kê, pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tài sản công là tài sản cố định phải được tính hao mòn theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm và kiểm kê theo quyết định kiểm kê, đánh giá lại tài sản công của Thủ tướng Chính phủ, xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Giao, kiểm kê, điều chuyển tài sản mà tài sản đó chưa được hạch toán trên sổ kế toán;
- d) Bán, thanh lý tài sản;
- đ) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hoả hoạn hoặc nguyên nhân khác;
- e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

Điều 39. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước³⁵

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công hoặc cơ quan, đơn vị quản lý vận hành tài sản công có trách nhiệm thực hiện việc bảo dưỡng, sửa

³⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

chữa tài sản theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này ban hành.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

3. Thẩm quyền ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công được quy định như sau:

a) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định hoặc trình cấp có thẩm quyền quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

b) Đối với tài sản công chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào hướng dẫn của nhà sản xuất và thực tế sử dụng tài sản, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hoặc phân cấp thẩm quyền quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa hoặc định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa áp dụng đối với tài sản công tại các cơ quan thuộc phạm vi quản lý;

c) Đối với tài sản công chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa, định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao quản lý vận hành tài sản công quyết định cụ thể việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công được giao quản lý, sử dụng, giao quản lý vận hành.

Điều 40. Hình thức xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Thu hồi.

2. Điều chuyển.

2a.³⁶ Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý.

³⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

3.³⁷ Bán. Hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất, trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của luật khác.

4. Sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.

5. Thanh lý.

6. Tiêu hủy.

7. Xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

8. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Thu hồi tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Tài sản công bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Trụ sở làm việc không sử dụng liên tục quá 12 tháng;

b) Được Nhà nước giao trụ sở mới hoặc đầu tư xây dựng trụ sở khác để thay thế;

c) Tài sản được sử dụng không đúng đối tượng, vượt tiêu chuẩn, định mức; sử dụng sai mục đích, cho mượn;

d) Chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn, sử dụng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự không đúng quy định; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định;

đ) Tài sản đã được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc sử dụng, khai thác không hiệu quả hoặc giảm nhu cầu sử dụng do thay đổi tổ chức bộ máy, thay đổi chức năng, nhiệm vụ;

e) Phải thay thế do yêu cầu đổi mới kỹ thuật, công nghệ theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;

g) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước;

h) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có tài sản bị thu hồi có trách nhiệm bàn giao tài sản cho cơ quan quy định tại khoản 3 Điều này theo đúng quyết định thu hồi. Nghiêm cấm việc tháo dỡ, thay đổi các bộ phận của tài sản đã có quyết định thu hồi.

³⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

3. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này có trách nhiệm:

a) Tổ chức tiếp nhận tài sản thu hồi theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện hoặc ủy quyền cho cơ quan nhà nước có tài sản thu hồi thực hiện việc bảo quản, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong thời gian chờ xử lý;

b) Lập phương án xử lý, khai thác tài sản thu hồi trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện xử lý, khai thác tài sản theo phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

4.³⁸ Tài sản công bị thu hồi được xử lý theo các hình thức sau đây:

a) Giao cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 29 của Luật này;

b) Điều chuyển theo quy định tại Điều 42 của Luật này;

c) Bán, thanh lý theo quy định tại các điều 40, 43 và 45 của Luật này;

d) Tiêu hủy theo quy định tại Điều 46 của Luật này;

đ) Giao tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Giao tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà của địa phương để quản lý, khai thác theo quy định của Chính phủ;

g) Hình thức xử lý khác theo quy định của Chính phủ³⁹.

Điều 42. Điều chuyển tài sản công

1. Tài sản công được điều chuyển trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có sự thay đổi về cơ quan quản lý, cơ cấu tổ chức, phân cấp quản lý;

b) Từ nơi thừa sang nơi thiếu theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền quy định;

³⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

³⁹ Cụm từ “theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ” được thay thế bằng cụm từ “theo quy định của Chính phủ” theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- c) Việc điều chuyển tài sản mang lại hiệu quả sử dụng cao hơn;
- d) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản nhưng không có nhu cầu sử dụng thường xuyên;
- đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc điều chuyển tài sản công chỉ được thực hiện giữa các cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,⁴⁰ tổ chức chính trị - xã hội, trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ⁴¹.

3. Cơ quan nhà nước có tài sản điều chuyển chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận tài sản thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm thanh toán các chi phí hợp lý có liên quan đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản trong trường hợp điều chuyển tài sản công.

Điều 42a. Chuyển giao tài sản công về địa phương quản lý, xử lý⁴²

1. Việc chuyển giao tài sản công về địa phương quản lý, xử lý được áp dụng đối với tài sản công là trụ sở làm việc và các tài sản khác hiện có tại trụ sở làm việc đó mà cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản không còn nhu cầu sử dụng.

2. Việc chuyển giao và quản lý, xử lý tài sản công sau khi chuyển giao về địa phương thực hiện theo quy định của Chính phủ.

⁴⁰ Cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁴¹ Cụm từ “trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan” được thay thế bằng cụm từ “trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ” theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 43. Bán tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Tài sản công được bán trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản công bị thu hồi được xử lý theo hình thức bán quy định tại Điều 41 của Luật này;
- b) Cơ quan nhà nước được giao sử dụng tài sản công không còn nhu cầu sử dụng hoặc giảm nhu cầu sử dụng do thay đổi về tổ chức hoặc thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nguyên nhân khác mà không xử lý theo hình thức thu hồi hoặc điều chuyển;
- c) Thực hiện sắp xếp lại việc quản lý, sử dụng tài sản công;
- d) Tài sản công được thanh lý theo hình thức bán quy định tại Điều 45 của Luật này.

2. Việc bán tài sản công được thực hiện theo hình thức đấu giá, trừ trường hợp bán các loại tài sản công có giá trị nhỏ theo hình thức niêm yết giá công khai hoặc bán chỉ định theo quy định của Chính phủ.

3. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc cơ quan nhà nước có tài sản bán có trách nhiệm tổ chức bán tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao⁴³

Việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 45. Thanh lý tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Tài sản công được thanh lý trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật;
- b) Tài sản công chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả;
- c) Nhà làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

⁴³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Tài sản công được thanh lý theo các hình thức sau đây:

a)⁴⁴ Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ còn sử dụng được thì điều chuyển, bán hoặc tiếp tục sử dụng nếu có nhu cầu;

b) Bán.

3. Căn cứ quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý có trách nhiệm tổ chức thanh lý theo các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Việc thanh lý theo hình thức bán thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

Điều 46. Tiêu hủy tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Tài sản công bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

2. Hình thức tiêu hủy tài sản công bao gồm:

a) Sử dụng hóa chất;

b) Sử dụng biện pháp cơ học;

c) Hủy đốt, hủy chôn;

d) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan nhà nước có tài sản hoặc cơ quan, đơn vị khác thuộc phạm vi quản lý có chức năng tiêu hủy thực hiện việc tiêu hủy tài sản công theo các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này và pháp luật có liên quan.

Điều 47. Xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Trường hợp tài sản công bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác, cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm:

a) Báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền về việc tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Thực hiện ghi giảm tài sản và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

⁴⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Trường hợp tài sản bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì việc giao tài sản được bồi thường bằng hiện vật hoặc sử dụng số tiền bồi thường để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản thay thế được thực hiện theo quy định tại các điều 28, 29, 30 và 31 của Luật này.

Điều 48. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước

1.⁴⁵ Số tiền thu được từ xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước do cơ quan được giao nhiệm vụ xử lý tài sản quản lý, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến xử lý tài sản, phần còn lại cơ quan được giao nhiệm vụ xử lý tài sản thực hiện nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Chi phí có liên quan đến xử lý tài sản công phải được lập dự toán và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Chi phí có liên quan đến xử lý tài sản công bao gồm:

- a) Chi phí kiểm kê, đo vẽ;
- b) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ, tiêu hủy;
- c) Chi phí định giá và thẩm định giá tài sản;
- d) Chi phí tổ chức bán đấu giá;
- đ) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

3. Trường hợp cơ quan nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép xử lý tài sản công để mua sắm tài sản thay thế thì được ưu tiên bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước.

Trường hợp cơ quan nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép xử lý tài sản công là trụ sở làm việc và có dự án đầu tư xây dựng, mua sắm, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc thì được ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công và ưu tiên bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước.

Điều 49. Quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phải phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam ban hành theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

⁴⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được áp dụng theo thứ tự như sau:

- Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước sở tại là thành viên;
- Pháp luật của nước sở tại;
- Pháp luật của Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Mục 4

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 50. Hình thành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Nguồn hình thành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:

- Tài sản công bằng hiện vật do Nhà nước giao theo quy định áp dụng đối với cơ quan nhà nước tại Điều 29 của Luật này;
- Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp,⁴⁶ nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật;
- Tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay, vốn huy động, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Việc hình thành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

3. Đối với việc hình thành tài sản công quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, ngoài việc tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này còn phải thực hiện các quy định sau đây:

- Có đề án liên doanh, liên kết, phương án vay vốn, huy động vốn và hoàn trả vốn được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- Đơn vị sự nghiệp công lập tự chịu trách nhiệm trả nợ và các chi phí khác có liên quan; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hiệu quả của việc vay vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết.

⁴⁶ Cụm từ “quỹ khấu hao tài sản,” được bỏ theo quy định tại điểm d khoản 22 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 51. Đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp, kể cả trong trường hợp sử dụng vốn vay, vốn huy động, liên doanh, liên kết, được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Chưa có cơ sở hoạt động sự nghiệp hoặc cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có còn thiếu diện tích so với tiêu chuẩn, định mức;

b) Nhà nước không có tài sản để giao và không thuộc trường hợp thuê cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

3. Không bố trí vốn đầu tư công, ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng mới tài sản chỉ sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

4.⁴⁷ (được bãi bỏ)

Điều 52. Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc mua sắm cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản công khác được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Chưa có tài sản hoặc còn thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức;

b) Nhà nước không có tài sản để giao và không thuộc trường hợp thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản.

2. Không bố trí ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản công chỉ sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

3. Phương thức mua sắm tài sản công, hình thức lựa chọn nhà thầu cung cấp tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 31 của Luật này.

Điều 53. Thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

Việc thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này.

⁴⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 99 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Điều 54. Sử dụng, quản lý vận hành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc sử dụng tài sản công phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Luật này.

2. Không được cho mượn, sử dụng tài sản công vào mục đích cá nhân.

3. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại các điều 55, 56, 57 và 58 của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng nhà ở công vụ, quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu và tài sản công khác để khai thác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; việc quản lý, sử dụng số tiền thu được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Đơn vị sự nghiệp công lập không được sử dụng tài sản công để thế chấp hoặc thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự khác trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản công do Nhà nước giao;

b) Tài sản công được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước;

c) Quyền sử dụng đất, trừ trường hợp quyền sử dụng đất được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết mà tiền thuê đất đã trả một lần cho cả thời gian thuê không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước sau khi được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương cho phép đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý.

6. Việc quản lý vận hành, lập, quản lý hồ sơ về tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định áp dụng đối với cơ quan nhà nước tại Điều 35 và Điều 37 của Luật này.

Điều 55. Quy định chung về việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 và khoản 1 Điều 58 của Luật này.

2. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57 và khoản 2 Điều 58 của Luật này cho phép;

- b) Không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao;
- c) Không làm mất quyền sở hữu về tài sản công; bảo toàn và phát triển vốn, tài sản Nhà nước giao;
- d) Sử dụng tài sản đúng mục đích được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;
- đ) Phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản;
- e) Tính đủ khấu hao tài sản cố định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- g) Nhà nước không cấp kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với tài sản công chỉ được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nguồn thu được từ việc kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo quy định;
- h) Thực hiện theo cơ chế thị trường và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết có trách nhiệm:

- a) Lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định;
- b) Tổ chức thực hiện đề án đã được phê duyệt;
- c) Cập nhật thông tin về việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;
- d) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này.

4.⁴⁸ (được bãi bỏ)

5. Số tiền thu được từ hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải được hạch toán riêng và kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán và được quản lý, sử dụng như sau:

- a) Chi trả các chi phí có liên quan;
- b) Trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có);
- c) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;
- d) Phần còn lại được quản lý, sử dụng theo quy định của Chính phủ.

⁴⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 56. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để phục vụ hoạt động kinh doanh mà không do ngân sách nhà nước đầu tư.

2.⁴⁹ (được bãi bỏ)

Điều 57. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được cho thuê tài sản công trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để cho thuê mà không do ngân sách nhà nước đầu tư.

2.⁵⁰ (được bãi bỏ)

⁴⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung (lần thứ nhất) theo quy định tại khoản 7 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Khoản này được bãi bỏ (lần thứ hai) theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung (lần thứ nhất) theo quy định tại khoản 8 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Khoản này được bãi bỏ (lần thứ hai) theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3.⁵¹ (được bãi bỏ)**Điều 58. Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết**

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để phục vụ hoạt động liên doanh, liên kết mà không do ngân sách nhà nước đầu tư;

c) Việc sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết đem lại hiệu quả cao hơn trong việc cung cấp dịch vụ công theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2.⁵² (được bãi bỏ)

3. Trường hợp tài sản được tính thành vốn góp khi liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật, việc xác định giá trị tài sản phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Đối với tài sản là quyền sử dụng đất đủ điều kiện góp vốn theo quy định của pháp luật về đất đai, giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá thị trường tại thời điểm góp vốn liên doanh, liên kết;

b) Đối với tài sản gắn liền với đất đủ điều kiện góp vốn theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan, giá trị tài sản được xác định phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại tại thời điểm góp vốn liên doanh, liên kết;

⁵¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵² Khoản này được sửa đổi, bổ sung (lần thứ nhất) theo quy định tại khoản 9 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Khoản này được bãi bỏ (lần thứ hai) theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

c) Đối với tài sản là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập, việc xác định giá trị thương hiệu để góp vốn liên doanh, liên kết được thực hiện theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan;

d) Đối với tài sản không thuộc quy định tại các điểm a, b và c khoản này, giá trị tài sản được xác định phù hợp với giá thị trường tại thời điểm liên doanh, liên kết của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ.

Điều 59. Thống kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập phải được thống kê, kế toán kịp thời, đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thống kê và pháp luật có liên quan.

2. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Giao, kiểm kê, điều chuyển tài sản mà tài sản đó chưa được hạch toán trên sổ kế toán;
- d) Bán, thanh lý tài sản công;
- đ) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác;
- e) Sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- g) Xử lý tài sản công khi chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập;
- h) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm và kiểm kê theo quyết định kiểm kê, đánh giá lại tài sản công của Thủ tướng Chính phủ, xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 60. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 39 của Luật này.

2. Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập do đơn vị tự bảo đảm bằng nguồn kinh phí được phép sử dụng; đối với tài sản công chỉ được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thì thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 55 của Luật này.

Điều 61. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập⁵³

1. Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập được tính hao mòn, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc trích khấu hao tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao;

b) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi quy định tại điểm a và điểm b khoản này được sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí khấu hao tài sản cố định phải được phân bổ cho từng hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để hạch toán vào chi phí của từng hoạt động tương ứng và giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4. Số tiền trích khấu hao tài sản cố định được dùng để trả nợ các khoản vốn vay, vốn huy động để đầu tư, mua sắm tài sản cố định (nếu có). Số tiền còn lại được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; trường hợp đơn vị không có Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp thì quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính áp dụng đối với đơn vị đó.

Điều 62. Xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Hình thức xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:

a) Hình thức xử lý quy định tại Điều 40 của Luật này;

b) Xử lý tài sản công trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

⁵³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập theo hình thức quy định tại Điều 40 của Luật này được thực hiện theo quy định tại các điều 41, 42, 43, 44, 45, 46 và 47 của Luật này.

Việc xử lý tài sản công trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

3. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công, sau khi trừ đi chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có) và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, phân còn lại đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng để bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thì nộp vào ngân sách nhà nước.

Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau khi trừ đi chi phí có liên quan, được xử lý như sau:

a) Nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập có dự án đầu tư xây dựng, mua sắm, cải tạo, nâng cấp cơ sở hoạt động sự nghiệp thì được ưu tiên bố trí trong kế hoạch đầu tư công và ưu tiên bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước;

b) Bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp trong trường hợp quyền sử dụng đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà số tiền đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

Điều 63. Xử lý tài sản công trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp, việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện như sau:

- a) Tổ chức kiểm kê, phân loại tài sản đang quản lý, sử dụng;
- b) Xử lý đối với tài sản thừa, thiếu, tài sản không có nhu cầu sử dụng, tài sản chờ thanh lý theo chế độ quy định;
- c) Xác định giá trị tài sản để tính vào giá trị đơn vị sự nghiệp công lập được chuyển đổi;
- d) Quyết định giao tài sản công của đơn vị sự nghiệp công lập cho doanh nghiệp sau khi chuyển đổi;
- đ) Bàn giao tài sản cho doanh nghiệp được chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập;

e) Sau khi nhận bàn giao, doanh nghiệp được chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập phải hoàn thành hồ sơ về tài sản, đất đai và gửi đến cơ quan có thẩm quyền để thực hiện chuyển quyền quản lý, sử dụng tài sản từ đơn vị sự nghiệp công lập sang doanh nghiệp; thực hiện thủ tục hành chính và nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 5

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI ĐƠN VỊ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

Điều 64. Tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

Tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân là tài sản Nhà nước giao cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, sử dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ khác do Nhà nước giao, bao gồm:

1. Tài sản đặc biệt:

a) Vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt; phương tiện đặc chủng, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;

b) Đất và công trình gắn liền với đất, bao gồm: công trình chiến đấu, công trình phòng thủ chiến lược; công trình nghiệp vụ an ninh; công trình nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, thử nghiệm vũ khí, khí tài quan trọng và công cụ hỗ trợ đặc biệt.

2. Tài sản chuyên dùng:

a) Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất thuộc doanh trại, trụ sở đóng quân, kho tàng, học viện, trường đào tạo nghiệp vụ quốc phòng, an ninh, trường bắn, thao trường, bãi tập, cơ sở giam giữ của lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng quốc phòng, an ninh;

c) Công cụ hỗ trợ khác ngoài công cụ hỗ trợ đặc biệt; tài sản khác có cấu tạo đặc biệt phục vụ công tác, chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Tài sản phục vụ công tác quản lý là tài sản sử dụng trong công tác, huấn luyện, nghiệp vụ, học tập của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân:

a) Đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất thuộc nhà trường, trừ học viện, trường đào tạo nghiệp vụ quốc phòng, an ninh; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, nhà

an dưỡng, nhà điều dưỡng; nhà khách, nhà công vụ; nhà thi đấu, nhà tập luyện thể dục, thể thao và cơ sở khác không thuộc khuôn viên doanh trại, trụ sở đóng quân của lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Xe ô tô chỉ huy, xe ô tô phục vụ công tác chung, các loại phương tiện vận tải khác;

c) Máy móc, thiết bị;

d) Tài sản khác.

Điều 65. Quản lý, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cụ thể tài sản đặc biệt, tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản đặc biệt;

b) Ban hành danh mục cụ thể tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Ban hành quy chế xây dựng công trình chiến đấu, công trình phòng thủ chiến lược, công trình nghiệp vụ an ninh, công trình nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, thử nghiệm vũ khí, khí tài quan trọng và công cụ hỗ trợ đặc biệt;

d) Quy định hệ thống sổ và mẫu biểu theo dõi tài sản đặc biệt;

đ)⁵⁴ *(được bãi bỏ)*

2. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Việc hình thành, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng phải phù hợp với biên chế tài sản, bảo đảm an toàn, bí mật;

b) Việc đầu tư xây dựng công trình chiến đấu, công trình nghiệp vụ, an ninh phải bảo đảm bí mật nhà nước; thực hiện giám sát an ninh theo quy định;

c) Hồ sơ và báo cáo về tài sản đặc biệt được quản lý, lưu trữ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

⁵⁴ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

d)⁵⁵ Không được sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết và hình thức kinh doanh khác, trừ trường hợp sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, sử dụng công trình lưỡng dụng theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

đ) Việc xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng chỉ được thực hiện sau khi tài sản đó được loại ra khỏi biên chế tài sản; phế liệu thu hồi từ việc thanh lý tài sản là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

e)⁵⁶ (*được bãi bỏ*)

g) Trước khi sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đưa tài sản công vào biên chế tài sản; khi không còn sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thực hiện loại khỏi biên chế tài sản.

3.⁵⁷ Các nội dung về hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân không được quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 3 Chương này; đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thì được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 4 Chương này. Việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; việc hình thành, quản lý, sử dụng công trình lưỡng dụng phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

⁵⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁵⁶ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 66. Quản lý, sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

1.⁵⁸ Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này; việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương này. Việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; việc hình thành, quản lý, sử dụng công trình lưỡng dụng phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

2. Trước khi sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đưa vào biên chế tài sản; khi không còn sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định loại khỏi biên chế tài sản.

Mục 6

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC TỔ CHỨC

Điều 67. Quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam

1. Tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam bao gồm:

a) Tài sản được Nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước;

b) Tài sản đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển giao quyền sở hữu; tài sản được hình thành từ đảng phí và nguồn thu khác của Đảng.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện theo nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại Luật này và Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

⁵⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 68. Quản lý, sử dụng tài sản công tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,⁵⁹ tổ chức chính trị - xã hội

1. Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật, giao ngân sách nhà nước để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,⁶⁰ tổ chức chính trị - xã hội đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này; đối với tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,⁶¹ tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương này.

3.⁶² Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản tại tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 69. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp

1. Tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp được Nhà nước giao hoặc được hình thành từ ngân sách nhà nước là tài sản công.

Tài sản khác mà Nhà nước giao cho tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp sử dụng thuộc sở hữu của tổ chức; việc quản lý, sử dụng và xử lý tài sản này được

⁵⁹ Cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁶⁰ Cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁶¹ Cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁶² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công theo quy định tại Mục 3 Chương này; bảo vệ tài sản công theo quy định của pháp luật và thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công bằng kinh phí của tổ chức.

Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp sử dụng tài sản công được giao vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định;

b) Được cơ quan, người có thẩm quyền⁶³ phê duyệt đề án;

c) Sử dụng tài sản đúng mục đích đầu tư xây dựng, mua sắm; không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ của tổ chức;

d) Không làm mất quyền sở hữu tài sản công; bảo toàn và phát triển vốn, tài sản Nhà nước giao;

đ) Phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản;

e) Tính đủ và nộp toàn bộ số tiền khấu hao tài sản cố định vào ngân sách nhà nước, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện theo cơ chế thị trường và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Mục 4 Chương này.

Số tiền thu được từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải được hạch toán riêng và kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán và được quản lý, sử dụng như sau:

a) Chi trả các chi phí có liên quan;

b) Trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có);

⁶³ Cụm từ “theo phân cấp của Chính phủ” được bỏ theo quy định tại điểm k khoản 13 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- c) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;
- d) Phần còn lại được quản lý, sử dụng theo quy định của Chính phủ.

Điều 70. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội

1. Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội tự bảo đảm tài sản để phục vụ hoạt động.

2. Tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội đã được Nhà nước giao hoặc đã được hình thành từ ngân sách nhà nước là tài sản công. Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội có trách nhiệm quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công theo quy định tại Mục 3 Chương này; bảo vệ tài sản được giao theo quy định của pháp luật và thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản bằng kinh phí của tổ chức.

Việc sử dụng tài sản công được giao vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết và quản lý, sử dụng số tiền thu được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 69 của Luật này.

3. Việc quản lý, sử dụng đối với tài sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

Mục 7

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

Điều 71. Tài sản công tại cơ quan dự trữ nhà nước

1. Tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan dự trữ nhà nước bao gồm:

- a) Tài sản công phục vụ công tác quản lý của cơ quan dự trữ nhà nước;
- b) Hệ thống kho dự trữ quốc gia.

2. Hàng hóa, vật tư thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia.

Điều 72. Quản lý, sử dụng tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan dự trữ nhà nước

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công phục vụ công tác quản lý của cơ quan dự trữ nhà nước được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này.

2. Việc quản lý, sử dụng hệ thống kho dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này, pháp luật về dự trữ quốc gia và quy định sau đây:

a) Cơ quan dự trữ nhà nước sử dụng kho để bảo quản tài sản công đã có quyết định thu hồi hoặc đã có quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân trong thời gian chờ xử lý theo nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao;

b) Cơ quan dự trữ nhà nước được khai thác kho khi chưa sử dụng hết công suất. Việc khai thác kho phải bảo đảm phù hợp với công năng, không làm ảnh hưởng tới bí mật, an toàn dự trữ quốc gia, việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và phải được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép.

Số tiền thu được từ việc khai thác, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 73. Quản lý, sử dụng hàng hóa, vật tư thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia

Việc quản lý, sử dụng hàng hóa, vật tư thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

Chương IV

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 74. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý được thực hiện theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đã tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 75. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Cơ quan nhà nước.

2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Doanh nghiệp.
5. Đối tượng khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 76. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có các quyền sau đây:
 - a) Quyết định biện pháp bảo vệ, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan;
 - b) Được Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp;
 - c) Khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật;
 - d) Quyền khác theo quy định của pháp luật.
2. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Lập, quản lý hồ sơ; hạch toán tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật này và pháp luật về kế toán;
 - b) Thực hiện chế độ báo cáo và công khai về tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật này;
 - c) Thực hiện biện pháp duy trì, phát triển, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng theo chế độ quy định;
 - d) Thực hiện nghĩa vụ tài chính trong khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật;
 - đ) Bàn giao lại tài sản kết cấu hạ tầng khi Nhà nước có quyết định thu hồi;
 - e) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp, đối tượng khác quy định tại Điều 75 của Luật này có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng, khai thác tài sản được Nhà nước giao quản lý;
 - b) Giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản được giao quản lý;
 - c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng;
 - d) Chấp hành quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm sử dụng tài sản đúng mục đích, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho đối tượng quản lý

1. Tài sản kết cấu hạ tầng hiện có chưa giao cho đối tượng quản lý.
2. Tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng mới.
3. Tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi theo quy định tại Điều 88 của Luật này.
4. Tài sản kết cấu hạ tầng được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.
5. Tài sản kết cấu hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2

HỒ SƠ, THỐNG KÊ, KẾ TOÁN, KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI, BÁO CÁO, BẢO TRÌ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 78. Hồ sơ, thống kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng

1. Hồ sơ về tài sản kết cấu hạ tầng bao gồm:
 - a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản kết cấu hạ tầng;
 - b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và báo cáo khác về tài sản kết cấu hạ tầng;
 - c) Dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.
2. Việc thống kê, kế toán, kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thống kê và pháp luật có liên quan. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Luật này.
- 3.⁶⁴ Tài sản kết cấu hạ tầng là tài sản cố định được tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định của pháp luật.
4. Việc đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

⁶⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

- a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;
- b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Giao, kiểm kê, điều chuyển mà tài sản chưa được hạch toán trên sổ kế toán;
- d) Bán, thanh lý tài sản;
- đ) Tài sản bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác;
- e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

Điều 79. Bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng phải được bảo trì theo tiêu chuẩn, định mức và quy trình kỹ thuật bảo trì nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của tài sản kết cấu hạ tầng, bảo đảm hoạt động bình thường và an toàn khi sử dụng.

2. Các hình thức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Định kỳ hằng năm, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm công bố công khai danh mục và kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu và năng lực được đăng ký tham gia thực hiện việc bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trừ trường hợp Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch hoặc giao việc bảo trì cho nhà thầu thi công theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thu phí, thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật và theo hợp đồng ký kết.

6. Nguồn kinh phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng bao gồm kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3 KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 80. Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo các phương thức sau đây:

- a) Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng;
- b) Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng;
- c) Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng;
- d) Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng;
- đ) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2.⁶⁵ Căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý, khả năng khai thác, đặc thù của từng loại tài sản kết cấu hạ tầng và phương thức quy định tại khoản 1 Điều này, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng lập Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng để trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ mục đích công cộng mà không phát sinh nguồn thu từ khai thác tài sản và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ thì không phải lập Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

3.⁶⁶ Việc tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định tại các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật này.

4. Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo phương thức quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải được lập thành hợp đồng. Trường hợp căn cứ xác định giá trị hợp đồng có biến động lớn theo quy định của Chính phủ thì các bên ký kết hợp đồng thực hiện điều chỉnh hợp đồng.

Sau khi hết thời hạn khai thác theo hợp đồng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thu phí, thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm bàn giao lại tài sản cho đối tượng được giao quản lý, bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành tài sản bình thường phù hợp với yêu cầu của hợp đồng ký kết.

⁶⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁶⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 81. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác tài sản

1.⁶⁷ Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng được trực tiếp tổ chức khai thác tài sản theo quy định của Chính phủ.

2. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng, các dịch vụ hỗ trợ kèm theo và tổ chức quản lý vận hành tài sản kết cấu hạ tầng.

3. Nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng bao gồm: phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí; tiền thu từ giá dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 82. Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng

1. Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng cho tổ chức, cá nhân thực hiện trong một thời hạn nhất định theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Việc chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng được thu phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí và không thuộc tài sản kết cấu hạ tầng hiện có đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng quy định tại khoản 2 Điều 84 của Luật này.

3. Việc chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể cho từng hợp đồng.

Điều 83. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

⁶⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

1. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cho tổ chức, cá nhân theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

Tổ chức, cá nhân thuê quyền khai thác được thu tiền theo giá dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được áp dụng đối với tài sản hiện có và không thuộc tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 2 Điều 84 của Luật này.

3. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể cho từng hợp đồng.

Điều 84. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao trong một thời gian nhất định quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có trách nhiệm đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; được thu phí, giá dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng hiện có đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng.

3. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể cho từng hợp đồng.

Điều 85. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là phí, lệ phí được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được quản lý, sử dụng như sau:

a)⁶⁸ Trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản là cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, số tiền thu được từ việc khai thác tài sản, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản là đơn vị sự nghiệp công lập, số tiền thu được từ việc khai thác tài sản theo phương thức quy định tại Điều 81 của Luật này được quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật này; số tiền thu được từ việc khai thác tài sản theo phương thức quy định tại các điều 82, 83 và 84 của Luật này được quản lý, sử dụng theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản là doanh nghiệp, số tiền thu được từ việc khai thác tài sản được quản lý, sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 99 của Luật này.

3. Nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, sau khi nộp vào ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công và ưu tiên bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

Điều 86. Sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng

1. Hình thức sử dụng đất, chế độ sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với đất gắn với kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2.⁶⁹ (được bãi bỏ)

Mục 4

XỬ LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 87. Hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Thu hồi.

⁶⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁶⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 251 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

2. Điều chuyển.

2a.⁷⁰ Chuyên giao về địa phương quản lý, xử lý.

3. Bán.

4. Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.

5. Thanh lý.

6. Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

7. Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 88. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có sự thay đổi về quy hoạch, phân cấp quản lý;

b) Tài sản được giao không đúng đối tượng, sử dụng sai mục đích; cho mượn tài sản;

c) Bán, cho thuê, tặng cho, thế chấp, góp vốn, liên doanh, liên kết không đúng quy định;

d) Tài sản đã được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc khai thác không hiệu quả;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này có trách nhiệm:

a) Tổ chức tiếp nhận tài sản thu hồi theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; thực hiện hoặc ủy quyền cho đối tượng có tài sản thu hồi thực hiện việc bảo quản, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong thời gian chờ xử lý;

b) Lập phương án xử lý, khai thác tài sản thu hồi trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện xử lý, khai thác tài sản theo phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi được xử lý theo các hình thức sau đây:

⁷⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

- a) Giao đối tượng quản lý quy định tại Điều 75 của Luật này;
- b) Điều chuyển theo quy định tại Điều 89 của Luật này;
- c) Bán theo quy định tại Điều 90 của Luật này;
- d)⁷¹ Hình thức xử lý khác theo quy định của Chính phủ.

4. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi đang giao cho tổ chức, cá nhân khai thác theo hình thức quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 80 của Luật này thì việc giải quyết quyền, nghĩa vụ của các bên có liên quan thực hiện theo quy định của hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 89. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng

1. Việc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện giữa các đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trong các trường hợp sau đây:

- a) Khi có sự thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý;
- b) Tài sản đã được giao nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc khai thác không hiệu quả;
- c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng có tài sản điều chuyển chủ trì, phối hợp với đối tượng được tiếp nhận tài sản thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Đối tượng được tiếp nhận tài sản có trách nhiệm thanh toán các chi phí hợp lý có liên quan đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản theo quy định. Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản trong trường hợp điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng.

Điều 89a. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng về địa phương quản lý, xử lý⁷²

1. Việc chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng về địa phương quản lý, xử lý được áp dụng đối với tài sản mà đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng không còn nhu cầu sử dụng.

2. Việc chuyển giao và quản lý, xử lý tài sản sau khi chuyển giao về địa phương được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

⁷¹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁷² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 90. Bán tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được bán trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản bị thu hồi theo quy định tại Điều 88 của Luật này;
- b) Chuyển mục đích sử dụng đất gắn với chuyển đổi công năng sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng theo quy hoạch được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc bán tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc đối tượng có tài sản bán có trách nhiệm tổ chức bán tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 91. Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao

Việc sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

Điều 92. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được thanh lý trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản kết cấu hạ tầng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả;
- b) Phá dỡ tài sản kết cấu hạ tầng cũ để đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng mới theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch làm cho một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng không sử dụng được theo công năng của tài sản;
- d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng được thanh lý theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ tài sản được xử lý như sau:

- a) Giao đối tượng có tài sản thanh lý để tiếp tục quản lý, sử dụng;
- b) Điều chuyển;
- c) Bán.

3. Căn cứ quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, đối tượng có tài sản thanh lý có trách nhiệm:

- a) Tổ chức phá dỡ, hủy bỏ tài sản theo quy định của pháp luật;
- b) Lập phương án, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý vật liệu, vật tư thu hồi theo hình thức quy định tại khoản 2 Điều này;
- c) Tổ chức bàn giao, bán vật liệu, vật tư thu hồi theo quy định tại Điều 89 và Điều 90 của Luật này.

Điều 93. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân khác, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm:

- a) Báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền về việc tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan;
- b) Thực hiện ghi giảm tài sản và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì việc sử dụng số tiền bồi thường để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thay thế được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 94. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng⁷³

1. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản bao gồm:

- a) Chi phí kiểm kê, đo vẽ;
- b) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ;
- c) Chi phí định giá và thẩm định giá;
- d) Chi phí tổ chức bán;
- đ) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

⁷³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mục 5
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG
ĐƯỢC ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Điều 95. Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công tư

1. Việc đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

2. Trường hợp sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hiện có để tham gia dự án thì phải được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Đối tượng đang được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phân tài sản kết cấu hạ tầng được sử dụng để tham gia dự án trong quá trình giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án.

4. Nhà đầu tư được quản lý, sử dụng, khai thác phần tài sản thuộc về nhà đầu tư trong thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng để thu hồi vốn. Nhà đầu tư có trách nhiệm bảo trì tài sản trong thời hạn hợp đồng dự án để duy trì hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng. Trường hợp căn cứ xác định giá trị hợp đồng có biến động lớn theo quy định của Chính phủ thì các bên ký kết hợp đồng thực hiện điều chỉnh hợp đồng.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư theo hình thức đối tác công tư phải được kiểm toán ngay khi kết thúc đầu tư đưa vào khai thác và định kỳ kiểm tra trong quá trình đầu tư, khai thác.

Điều 96. Chuyển giao tài sản được hình thành thông qua quá trình thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư cho Nhà nước

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác phần tài sản được hình thành thông qua quá trình thực hiện dự án cho Nhà nước theo hợp đồng dự án, bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường, phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng dự án.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, tình trạng tài sản theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu nhà đầu tư thực hiện việc sửa chữa, bảo trì tài sản.

Nhà đầu tư phải bảo đảm tài sản chuyển giao không được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ khác của nhà đầu tư phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp hợp đồng dự án có quy định khác.

3. Xử lý tài sản chuyển giao:

a) Đối với phần tài sản do Nhà nước chuyển giao cho nhà đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao cho đối tượng quản lý theo quy định của Luật này;

b) Đối với phần tài sản do nhà đầu tư đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức quản lý, vận hành tài sản theo chức năng, thẩm quyền trong thời gian chưa giao đối tượng quản lý;

c) Trường hợp chuyển giao tài sản theo hợp đồng nhưng sau đó nhà đầu tư được quyền kinh doanh hoặc được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác tài sản đó trong một thời gian nhất định theo hợp đồng thì việc quản lý, khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 95 của Luật này.

Chương V **CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG** **TẠI DOANH NGHIỆP**

Điều 97. Tài sản công tại doanh nghiệp

1. Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 98. Quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý và đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh

tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Không phải thực hiện sắp xếp lại nhà, đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.⁷⁴

2. Việc trang bị, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo tại doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức do Chính phủ quy định.

Điều 99. Quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc quản lý, sử dụng, khai thác, xử lý tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản được giao đúng mục đích, công năng sử dụng của tài sản; không được sử dụng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, góp vốn hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác;

b) Kinh phí sửa chữa, bảo trì tài sản do doanh nghiệp bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm hạch toán, tính hao mòn tài sản được giao theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền khi giao tài sản;

d) Số tiền thu được từ khai thác tài sản công được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước;

đ) Số tiền thu được từ xử lý tài sản công được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có), phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Các nội dung về hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại

⁷⁴ Cụm từ “Không phải thực hiện sắp xếp lại nhà, đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.” được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 22 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

doanh nghiệp không được quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng theo các quy định có liên quan tại Mục 5 Chương III, Chương IV, Mục 1 Chương VI, Chương VII của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Không phải thực hiện sắp xếp lại nhà, đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.⁷⁵

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC, TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Mục 1

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 100. Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước

1. Tài sản phục vụ hoạt động của dự án.
2. Tài sản là kết quả của dự án.

Điều 101. Hình thành tài sản của dự án

1. Hình thành tài sản phục vụ hoạt động của dự án:

a) Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật hoặc cho phép sử dụng nguồn kinh phí của dự án để đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản phục vụ hoạt động của từng dự án;

b) Việc hình thành tài sản thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này. Việc giao tài sản, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của dự án thực hiện theo quy định tại các điều 29, 30, 31, 32 và 33 của Luật này và văn kiện dự án (nếu có).

2. Hình thành tài sản là kết quả của dự án:

a) Sử dụng nguồn vốn của dự án để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản;

⁷⁵ Cụm từ “Không phải thực hiện sắp xếp lại nhà, đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.” được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 22 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

b) Việc hình thành tài sản thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật có liên quan và văn kiện dự án (nếu có).

Điều 102. Sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của dự án⁷⁶

1. Việc sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện theo mục tiêu của dự án, quy định tại Mục 3 Chương III của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản được hình thành từ dự án hỗ trợ phát triển sản xuất sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ cho cộng đồng, người dân tham gia thực hiện dự án được thực hiện theo cơ chế, chính sách của chương trình mục tiêu quốc gia và pháp luật khác có liên quan.

Điều 103. Xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án

1. Khi có tài sản cần xử lý, ban quản lý dự án có trách nhiệm:

a) Kiểm kê tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, báo cáo cơ quan chủ quản dự án, gửi cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này;

b) Thực hiện bảo quản tài sản trong thời gian chờ xử lý.

2. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản theo hình thức quy định tại khoản 3 Điều này, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hình thức xử lý tài sản bao gồm:

a) Giao cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng;

b) Điều chuyển;

c) Bán;

d) Thanh lý;

đ) Tiêu hủy;

e) Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại;

⁷⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

g) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ phương án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc ban quản lý dự án tổ chức bàn giao tài sản, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo quy định tại các điều 29, 42, 43, 45, 46 và 47 của Luật này.

5. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án trong trường hợp ban quản lý dự án được tổ chức và hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật này; trường hợp ban quản lý dự án được tổ chức và hoạt động theo mô hình khác được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 48 của Luật này.

Điều 104. Xử lý tài sản là kết quả của dự án

1. Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng, mua sắm, ban quản lý dự án có trách nhiệm bàn giao tài sản cho đối tượng thụ hưởng được xác định trong dự án để đưa vào khai thác, sử dụng.

Trường hợp dự án không xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng tài sản, việc xử lý tài sản sau khi dự án kết thúc được thực hiện theo các hình thức sau đây:

- a) Điều chuyển;
- b) Bán;
- c) Thanh lý;
- d) Giao doanh nghiệp quản lý, sử dụng;
- đ) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc điều chuyển, bán, thanh lý tài sản được thực hiện theo quy định tại các điều 42, 43 và 45 của Luật này. Việc giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định tại Luật này, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 105.⁷⁷ (Được bãi bỏ)

⁷⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mục 2
CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP
QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Điều 106. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật bao gồm:

a) Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu;

b) Vật chứng vụ án, tài sản khác bị tịch thu theo quy định của pháp luật về hình sự, pháp luật về tố tụng hình sự.

2. Tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế, tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện bị giải thể nhưng không có quỹ khác có cùng mục đích hoạt động nhận tài sản chuyển giao hoặc bị giải thể do hoạt động vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội và tài sản khác thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật Dân sự; hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

3. Tài sản do các chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước bao gồm: tài sản do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hiến, biếu, tặng cho, đóng góp, viện trợ, tài trợ và hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác cho Nhà nước Việt Nam.

4. Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

5. Tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án.

Điều 107. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Việc xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 của Luật này được thực hiện thông qua quyết định tịch thu của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Việc xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 106 của Luật này được thực hiện thông qua quyết định tịch thu của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hình sự, pháp luật về tố tụng hình sự và pháp luật về thi hành án dân sự.

3. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 106 của Luật này được thực hiện theo quy định của Chính phủ⁷⁸.

Điều 108. Bảo quản tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm bảo quản tài sản trong thời gian chờ xử lý, trừ tài sản được quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có kho bãi để bảo quản tài sản hoặc tài sản là máy móc, thiết bị đã cố định, khó tháo dỡ thì chuyển giao cho cơ quan dự trữ nhà nước hoặc ủy quyền, ký hợp đồng thuê với cơ quan, tổ chức có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, kho bãi để bảo quản. Việc chuyển giao, ủy quyền, thuê bảo quản tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Tài sản sau đây phải chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản:

- a) Bảo vật quốc gia, cổ vật và vật khác có giá trị lịch sử, văn hoá;
- b) Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện đặc chủng và tài sản khác liên quan đến quốc phòng, an ninh;
- c) Tiền Việt Nam, ngoại tệ, giấy tờ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý;
- d) Lâm sản quý hiếm không được sử dụng vào mục đích thương mại;
- đ) Tài sản khác có yêu cầu quản lý đặc biệt theo quy định của pháp luật.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan có liên quan công bố danh sách cụ thể các cơ quan quản lý chuyên ngành quy định tại khoản này.

3. Việc bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 2 Điều này để bảo quản phải lập thành biên bản.

4. Cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm tiếp nhận tài sản chuyển giao, thực hiện việc bảo quản tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 109. Hình thức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Giao cơ quan quản lý chuyên ngành để quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật liên quan đối với vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện đặc chủng, tài sản khác liên quan đến quốc phòng, an ninh; bảo vật

⁷⁸ Cụm từ “theo phân cấp của Chính phủ” được thay thế bằng cụm từ “theo quy định của Chính phủ” theo quy định tại điểm d khoản 12 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

quốc gia, cổ vật và vật khác có giá trị lịch sử, văn hoá; hàng lâm sản quý hiếm và tài sản khác có yêu cầu quản lý đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2. Giao hoặc điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng đối với tài sản được sử dụng làm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị.

3. Giao hoặc điều chuyển cho đối tượng được giao quản lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng.

4.⁷⁹ Nộp vào ngân sách nhà nước đối với:

a) Tiền Việt Nam;

b) Ngoại tệ.

5. Tiêu hủy đối với tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc buộc phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

6.⁸⁰ Thực hiện bán đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều này, tài sản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nhưng không áp dụng hình thức giao, điều chuyển, hình thức xử lý khác.

Việc bán tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; riêng tài sản sau đây được áp dụng hình thức bán trực tiếp:

a) Hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng;

b) Tài sản có giá trị nhỏ theo quy định của Chính phủ;

c) Ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật về ngoại hối có quy định khác.

7.⁸¹ Hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

⁷⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁸⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁸¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 18 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 110. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân⁸²

1. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được quy định như sau:

- a) Lập phương án xử lý tài sản;
- b) Phê duyệt phương án xử lý tài sản;
- c) Tổ chức thực hiện phương án xử lý tài sản.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 111. Tổ chức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Đối với tài sản có quyết định giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để quản lý, xử lý, đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

Sau khi tiếp nhận tài sản, cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện việc quản lý, xử lý tài sản được tiếp nhận theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với tài sản có quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng, đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản thực hiện hạch toán tăng tài sản và quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng có quyết định giao cho đối tượng quản lý, đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng cho đối tượng quản lý.

Đối tượng được giao quản lý tài sản thực hiện hạch toán tăng tài sản và quản lý, sử dụng, khai thác tài sản theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Đối với tài sản là tiền Việt Nam, ngoại tệ, Kho bạc Nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

⁸² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

5. Đối với tài sản có quyết định tiêu hủy, đơn vị chủ trì quản lý tài sản phối hợp với các cơ quan có chức năng thực hiện tiêu hủy theo quy định của pháp luật. Hình thức tiêu hủy thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này.

6. Đối với tài sản có quyết định bán, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 19 của Luật này hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bán tài sản theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 112. Quản lý số tiền thu được từ việc xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

Chương VII CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN

Mục 1 CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ ĐẤT ĐAI

Điều 113. Quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai

1. Đất đai phải được thống kê, kiểm kê, ghi chép, theo dõi theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải hạch toán giá trị quyền sử dụng đất. Trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất mà được miễn tiền thuê đất thì phải xác định giá trị quyền sử dụng đất để hạch toán vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của Chính phủ.

3. Nguồn lực tài chính từ đất đai phải được khai thác hợp lý, căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, theo cơ chế thị trường. Việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đất đai, pháp luật về phí và lệ phí và pháp luật có liên quan.

4.⁸³ Trường hợp đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản công thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai thì việc thu hồi và xử lý đất, tài sản gắn liền với đất sau khi thu hồi được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

5.⁸⁴ Đối với đất, tài sản gắn liền với đất sau khi thực hiện điều chuyển, chuyển giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì được đăng ký biến động về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 114. Khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai

1. Thu tiền sử dụng đất.
2. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
3. Thu thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai.
4. Sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.
5. Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng.
6. Khai thác nguồn lực tài chính khác từ đất đai theo quy định của pháp luật.

Điều 115. Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước

Việc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 116. Thu thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai

Việc thu thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, phí, lệ phí trước bạ đất và các loại thuế, phí, lệ phí khác liên quan đến đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 117. Sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao⁸⁵

⁸³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁸⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁸⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức

Việc sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 118.⁸⁶ (được bãi bỏ)

Mục 2

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI NGUYÊN

Điều 119. Tài nguyên

Tài nguyên quy định tại Mục này bao gồm:

1. Tài nguyên nước;
2. Tài nguyên rừng;
3. Khoáng sản;
4. Nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời;
5. Kho số viễn thông, kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet Việt Nam⁸⁷, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh;
6. Tài nguyên khác.

Điều 120. Quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên

1. Tài nguyên phải được giao cho cơ quan nhà nước quản lý, được thống kê, kiểm kê, ghi chép, theo dõi theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.
2. Nguồn lực tài chính từ tài nguyên phải được khai thác hợp lý, căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch và theo cơ chế thị trường.

đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 8 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸⁷ Cụm từ “tài nguyên Internet” được thay thế bằng cụm từ “tài nguyên Internet Việt Nam” theo quy định tại khoản 2 Điều 71 của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

3.⁸⁸ Các nội dung khác về quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên và pháp luật có liên quan.

Điều 121. Khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên

1. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, thu tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên.

2. Thu thuế tài nguyên.

3. Thu phí, lệ phí trong quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên.

4. Khai thác nguồn lực tài chính khác từ tài nguyên theo quy định của pháp luật.

Điều 122. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, thu tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên

1. Việc thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, thu tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên được thực hiện theo quy định của các luật về tài nguyên.

2. Mức thu, phương thức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, tiền sử dụng tài nguyên, tiền thuê tài nguyên thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 123. Thu thuế tài nguyên, phí, lệ phí trong quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên

Việc thu thuế tài nguyên, phí bay qua vùng trời Việt Nam, phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phí tham quan danh lam thắng cảnh, phí khai thác, sử dụng nguồn nước, phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu về tài nguyên và các loại thuế, phí, lệ phí khác liên quan đến tài nguyên thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 124. Quản lý, sử dụng các khoản thu từ khai thác tài nguyên

Việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ khai thác tài nguyên được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về phí và lệ phí và pháp luật có liên quan.

Chương VIII

HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CÔNG VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI SẢN CÔNG

Điều 125. Hệ thống thông tin về tài sản công

⁸⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 5 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tài sản công.
2. Hệ thống phần mềm hệ điều hành, phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng.
3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.
4. Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Điều 126. Trách nhiệm xây dựng Hệ thống thông tin về tài sản công

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư vốn, thiết bị kỹ thuật, phương tiện hiện đại, công nghệ tiên tiến để xây dựng, vận hành, duy trì Hệ thống thông tin về tài sản công bảo đảm hiệu quả quản lý tài sản công; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để bảo đảm áp dụng phương pháp quản lý tài sản công hiện đại.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin về tài sản công thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện đầu tư về cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin, đào tạo nguồn lực để quản lý, vận hành Hệ thống thông tin về tài sản công thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

Điều 127. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xây dựng thống nhất trong phạm vi cả nước; có chức năng tổng hợp số lượng, giá trị, cơ cấu phân bổ toàn bộ tài sản công của quốc gia.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu về tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng;
- c) Cơ sở dữ liệu về tài sản công tại doanh nghiệp;
- d) Cơ sở dữ liệu về tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
- đ) Cơ sở dữ liệu về đất đai;
- e) Cơ sở dữ liệu về tài nguyên.

3. Cơ sở dữ liệu về các loại tài sản công do các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng được kết nối vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc trao đổi thông tin về tài sản công do các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng để kết nối vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

b) Quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu về tài sản công để kết nối vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

c) Trực tiếp xây dựng cơ sở dữ liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này.

5. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Cập nhật dữ liệu các loại tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

b) Trực tiếp xây dựng cơ sở dữ liệu quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều này, bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 128. Quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được cơ quan, người có thẩm quyền cung cấp có giá trị pháp lý như thông tin trong hồ sơ giấy.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công phải được bảo đảm an ninh, an toàn chặt chẽ; nghiêm cấm mọi hành vi truy cập trái phép, phá hoại, làm sai lệch thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin, dữ liệu tài sản công được khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 129. Sử dụng thông tin về tài sản công

Thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được sử dụng để:

1. Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

2. Làm căn cứ để lập dự toán, xét duyệt quyết toán, quyết định, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra, giám sát việc giao đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công;

3. Phục vụ mục đích khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

Chương IX

DỊCH VỤ VỀ TÀI SẢN CÔNG

Điều 130. Nội dung dịch vụ về tài sản công

1. Cung cấp thông tin, dữ liệu về tài sản công.

2. Dịch vụ lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Định giá, thẩm định giá tài sản công.

4. Dịch vụ cho thuê, bán, chuyển nhượng, thanh lý, tiêu hủy tài sản công.

5. Tư vấn về tài sản công.

6. Dịch vụ khác về tài sản công.

Điều 131. Cung cấp dịch vụ về tài sản công

1. Tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ về tài sản công khi đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

2. Việc cung cấp dịch vụ về tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 132. Sử dụng dịch vụ về tài sản công

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác khi thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, bảo trì, bảo dưỡng, góp vốn, cho thuê, liên doanh, liên kết, bán, chuyển nhượng, thanh lý, tiêu hủy tài sản công và các hoạt động khác trong quản lý, sử dụng tài sản công được thuê tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 131 của Luật này cung cấp dịch vụ về tài sản công.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin, dữ liệu tài sản công được đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu cung cấp và thanh toán chi phí theo quy định của pháp luật.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁸⁹

⁸⁹ Điều 100 và Điều 101 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 100. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, trừ quy định tại khoản 6 Điều 101 của Luật này.

2. Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Điều 101. Quy định chuyển tiếp

1. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này và đáp ứng quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật này. Trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư thì thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật này;

b) Trường hợp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật này mà không phải thực hiện lại thủ tục phê duyệt dự án theo quy định của Luật này; phải phê duyệt bổ sung nội dung quy định tại khoản 6 Điều 23 của Luật này trong trường hợp chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

c) Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nếu có tỷ lệ vốn nhà nước trong dự án PPP lớn hơn tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật này thì không phải điều chỉnh tỷ lệ vốn nhà nước.

2. Dự án không thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này hoặc không đáp ứng quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa phê duyệt kết quả sơ tuyển nhà đầu tư hoặc chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với dự án không áp dụng sơ tuyển thì dừng thực hiện.

3. Dự án PPP đang tổ chức lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đã phê duyệt kết quả sơ tuyển nhà đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật này;

b) Trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng đóng thầu sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 thì bên mời thầu có trách nhiệm gia hạn thời gian đóng thầu để sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định của Luật này mà không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt;

c) Trường hợp đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư nhưng việc đàm phán, ký kết hợp đồng được thực hiện sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng căn cứ vào kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định của Luật này mà không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

4. Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án.

5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc chuyển tiếp thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) được thực hiện như sau:

a) Dự án chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì dừng thực hiện; trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì tiếp tục thực hiện căn cứ vào hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Dự án đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng căn cứ vào kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Dự án đã ký kết hợp đồng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc triển khai thực hiện dự án, thanh toán theo quy định của hợp đồng BT đã ký kết và quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng;

d) Dừng triển khai dự án mới áp dụng loại hợp đồng BT.

6. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư thì dừng thực hiện kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2020.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

Điều 3 và Điều 4 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Quy định về bảo hộ nhãn hiệu là dấu hiệu âm thanh có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2022.

3. Quy định về bảo hộ dữ liệu thử nghiệm dùng cho nông hóa phẩm có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2024.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nếu còn thời hạn bảo hộ thì tiếp tục được bảo hộ theo quy định của Luật này.

2. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.

3. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đã nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn, trừ các trường hợp sau đây:

a) Quy định tại khoản 13 Điều 4 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo điểm b khoản 1 Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 nhưng chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Quy định tại điểm e và điểm h khoản 2 Điều 74, điểm e khoản 1 Điều 106, điểm b khoản 3 Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo điểm b và điểm c khoản 22, khoản 35 và điểm b khoản 42 Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Việc kiểm soát an ninh đối với sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế chưa có quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 89a được bổ sung theo khoản 27 Điều 1 của Luật này;

d) Quy định tại Điều 118 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo khoản 43 Điều 1 của Luật này được áp dụng cho các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chưa có thông báo kết quả thẩm định nội dung trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

4. Quy định tại các điều 86, 86a, 133a, 135, 136a, 139, 164, 191, 191a, 191b và 194 của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung theo các khoản 25, 52, 53, 54, 55, 66, 74 và 75 Điều 1 của Luật này đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

5. Quyền và nghĩa vụ đối với kiểu dáng công nghiệp là bộ phận của sản phẩm lắp ráp thành sản phẩm phức hợp theo văn bằng bảo hộ đã được cấp trên cơ sở đơn đăng ký trước ngày 01 tháng 8 năm 2020 được áp dụng theo quy định của pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được áp dụng theo quy định của pháp luật có hiệu lực đối với việc xét cấp văn bằng bảo hộ đó.

6. Cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hành nghề theo Chứng chỉ đã được cấp. Cá nhân đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14.

7. Đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn. Cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hành nghề theo Chứng chỉ đã được cấp.

8. Các vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được cơ quan có thẩm quyền thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 và Luật số 42/2019/QH14 để giải quyết.”.

Điều 72 và Điều 73 của Luật Viễn thông số 24/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 72. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 73 của Luật này.

3. Quy định về cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây tại Điều 28 và Điều 29 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

4. Quy định về nộp phí duy trì sử dụng số hiệu mạng, lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng tại điểm d khoản 9 Điều 50, khoản 3 Điều 71 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 73. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn của giấy phép.

2. Doanh nghiệp được tiếp tục thực hiện kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thời hạn của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 cho đến khi giấy phép hết hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông và giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng mà thời hạn ghi trên giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông ngắn hơn thời hạn ghi trên giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng thì giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được thực hiện theo thời hạn của giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng.

4. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông trước thời điểm Luật này có hiệu lực mà đến ngày 01 tháng 7 năm 2024 chưa được cấp giấy phép thì được xem xét cấp giấy phép theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14.”.

Điều 252 và Điều 253 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 252. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Điều 190 và Điều 248 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

3. Việc lập, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất được tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

Khoản 9 Điều 60 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Nghị quyết số 61/2022/QH15 hết hiệu lực.

4. Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 (sau đây gọi là Luật Đất đai số 45/2013/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 253. Quy định chuyển tiếp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khi Luật này có hiệu lực thi hành

1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện và được điều chỉnh khi rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 73 của Luật này.

2. Đối với địa phương đã được phê duyệt quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 theo quy định của pháp luật về quy hoạch trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng phương án phân bố và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh để thực hiện công tác quản lý đất đai cho đến hết kỳ quy hoạch. Việc điều chỉnh quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.”.

Điều 5 của Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 quy định như sau:

“Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.”.

Khoản 1 Điều 10 và khoản 2 Điều 11 của Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

2. Quy định chuyển tiếp nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định bán theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giá khởi điểm, giá bán chỉ định thì được tiếp tục thực hiện bán theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ các trường hợp chuyển tiếp theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với nhà, đất của doanh nghiệp đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại và quyết định xử lý theo hình thức thu hồi, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 nhưng chưa hoàn thành việc thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15.”.

Khoản 1 Điều 9 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.”.

Điều 133. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
2. Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước số 09/2008/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.
3. Tài sản nhà nước được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là tài sản công.

Điều 134. Quy định chuyển tiếp

Căn cứ quy định tại Luật này, Chính phủ quy định xử lý chuyển tiếp việc sắp xếp lại tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý tài sản công; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hợp đồng và các nội dung khác trong quản lý, sử dụng tài sản công bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Luật này kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 97/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT*Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2025***CHỦ NHIỆM****Lê Quang Tùng**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>